

# PHONG TRÀO DUY TÂN

DÂN CHỦ - CÔNG LÝ - THỊNH VƯỢNG

TUẦN SAN 47-2024

# PHONG TRÀO DUY TÂN

TUẦN SAN 47-2024

©2024 Phong trào Duy Tân

[www.phongtraoduytan.com](http://www.phongtraoduytan.com)

Mọi hỗ trợ và liên lạc xin theo địa chỉ email bên dưới:

[phongtraoduytanvietnam@gmail.com](mailto:phongtraoduytanvietnam@gmail.com)

Theo dõi trên mạng xã hội:

Facebook: [www.facebook.com/phongtraoduytan](http://www.facebook.com/phongtraoduytan)

X: [www.x.com/@phongtraoduytan](http://www.x.com/@phongtraoduytan)

Youtube: [www.youtube.com/@phongtraoduytan](http://www.youtube.com/@phongtraoduytan)

Sự cần thiết của chính sách công nghiệp	6
Chính sách công nghiệp cho tất cả	12
Thiết kế chính sách công nghiệp?	18
Căng thẳng toàn cầu về công suất dư thừa của Trung Quốc sẽ gia tăng dưới thời Trump	34
Chiến tranh Ukraine đã trở thành một cuộc chiến tranh thế giới?	41
Sự trở lại của chiến tranh tổng lực	52
Việt Nam trước ngã rẽ: Quan hệ đối tác với Hoa Kỳ và nhu cầu đổi mới	72
Kinh tế học không phải là khoa học tên lửa phức tạp hơn	Nó 80



# SỰ CẦN THIẾT CỦA CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP

MICHAEL SPENCE



*Trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị gia tăng và chuỗi cung ứng bị phân mảnh – khi những cân nhắc về an ninh quốc gia đang định hình chính sách kinh tế và nguy cơ chiến tranh dường như ngày càng leo thang – chính sách công nghiệp gần như là điều không thể tránh khỏi. Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để thực hiện nó một cách hiệu quả.*



MILAN – Chính sách công nghiệp từ lâu đã là một khía cạnh gây tranh cãi trong các chiến lược tăng trưởng và phát triển tại các nền kinh tế mới nổi. Giờ đây, việc ban hành Đạo luật CHIPS và Khoa học cùng với Đạo luật Giảm lạm phát (tên gọi không phản ánh đúng bản chất) tại Hoa Kỳ đã khơi lại một cuộc tranh luận tương tự ở các nền kinh tế phát triển. Đáng tiếc, đây là một cuộc tranh luận thường gây ra nhiều tranh cãi hơn là làm sáng tỏ vấn đề.

Mục tiêu của các chính sách công nghiệp là thay đổi kết quả thị trường theo hướng phù hợp hơn với các mục tiêu kinh tế và xã hội rộng lớn hơn của một quốc gia. Những người theo chủ nghĩa thị trường tự do thuần túy có thể cảm thấy khó chịu, nhưng trong thực tế, nhiều can thiệp của chính phủ – được cho là ít gây tranh cãi và thậm chí được ủng hộ rộng rãi – đã định hình kết quả của thị trường.

Ví dụ, đầu tư của khu vực công vào cơ sở hạ tầng, giáo dục và nền tảng khoa học, công nghệ của nền kinh tế được coi là một sự bổ sung thiết yếu cho đầu tư tư nhân, giúp giảm thiểu rủi ro, tăng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả kinh tế tổng thể. Các can thiệp khác được chấp nhận rộng rãi nhằm thay đổi kết quả thị trường bao gồm chính sách chống độc quyền hoặc cạnh tranh, các biện pháp khắc phục khoảng cách và bất cân xứng thông tin, cũng như các quy định nhằm giải quyết ngoại tác tiêu cực, bảo vệ dữ liệu người dùng và đảm bảo an toàn cho mọi thứ từ máy bay đến thực phẩm.

Tuy nhiên, những chính sách trên là phản ứng đối với các thất bại thị trường đã được nhận diện. Trong khi đó, các chính sách công nghiệp – đặc biệt là những chính sách gây tranh cãi nhất – đi xa hơn một bước, nó giúp tái định hình

phía cung của nền kinh tế nhằm theo đuổi các mục tiêu khác ngoài hiệu quả phân bổ nguồn lực.

Đạo luật CHIPS và Khoa học là một trường hợp thú vị. Đạo luật này, được thông qua vào năm ngoái, có ba thành phần chính. Thành phần đầu tiên là đầu tư vào khoa học, công nghệ và nguồn nhân lực liên quan. Mặc dù một mục tiêu trọng yếu có thể là đảm bảo Hoa Kỳ duy trì vi thế vượt trội trong cạnh tranh chiến lược với Trung Quốc, khoản đầu tư này không trực tiếp thay đổi cấu trúc kinh tế đã được thị trường xác định trong nước hay toàn cầu.

Ngược lại, thành phần thứ hai – chuyển dịch nhiều mắt xích trong chuỗi cung ứng chất bán dẫn phức tạp toàn cầu về Hoa Kỳ hoặc sang các đối tác thương mại thân thiện và đáng tin cậy – can thiệp trực tiếp vào kết quả thị trường trong một lĩnh vực trọng yếu. Điều này không nhằm mục đích nâng cao hiệu quả, mà để tăng cường an ninh quốc gia và khả năng phục hồi kinh tế.

Thành phần chính thứ ba – các hạn chế về thương mại, đầu tư và dòng chảy công nghệ sang Trung Quốc – sẽ có tác động sâu rộng tương tự đối với các đối tác thương mại của Mỹ và cấu trúc của nền kinh tế toàn cầu. Một lần nữa, hiệu quả không phải là mục tiêu. Thay vào đó, Mỹ hy vọng cản trở tiến bộ của Trung Quốc trong các công nghệ tiên tiến, bao gồm chất bán dẫn và trí tuệ nhân tạo.

Thành phần đầu tiên không gây tranh cãi nhiều. Thành phần thứ ba cũng vậy, ít nhất là trong nước, dù nó có những hệ quả lâu dài cho các mối quan hệ kinh tế của Mỹ và sự gắn kết của hệ thống thương mại đa phương. Suy cho cùng, sự phản đối đối với Trung Quốc là một trong số ít lĩnh vực được lưỡng đảng Hoa Kỳ đồng thuận.



Tuy nhiên, thành phần thứ hai đã gây tranh cãi. Những người chỉ trích chỉ ra rằng đầu tư công có chọn lọc vào năng lực sản xuất của bất kỳ ngành nào đồng nghĩa với việc chọn ra kẻ thắng người thua. Theo quan điểm của họ, chính phủ không có đủ khả năng để thực hiện nhiệm vụ này, ít nhất là vì các lợi ích đặc quyền có thể chi phối quá trình ra quyết định.

Mặc dù lập luận ủng hộ việc dựa vào kết quả thị trường không nên bị bác bỏ ngay lập tức, nó cần được xem xét với một chút hoài nghi, ít nhất là vì lập luận này thường bắt nguồn từ sự cam kết gần như tôn thờ đối với cạnh tranh tự do hoàn toàn. Thực tế, chính sách công nghiệp có thể rất cần thiết cho sự sống còn kinh tế lâu dài của một quốc gia, như trong trường hợp quốc phòng, đặc biệt là trong thời kỳ chiến tranh.

Câu hỏi thực sự không phải là liệu có nên theo đuổi chính sách công nghiệp hay không, mà là làm thế nào để thực hiện nó tốt. Năng lực của chính phủ là yếu tố quyết định: để hành động hiệu quả như một nhà đầu tư và người mua sản phẩm, dịch vụ chính, chính phủ cần những người có tài năng và kinh nghiệm – với mức lương tương xứng – và các tổ chức được thiết kế tốt. Hơn nữa, các mục tiêu cần phải chính xác, có giới hạn và rõ ràng, và cần có các biện pháp bảo vệ để chống lại việc các khu vực tư nhân chi phối chính sách. Chính sách công nghiệp không phải là phúc lợi cho doanh nghiệp.

Có rất nhiều ví dụ về chính sách công nghiệp thành công. Chẳng hạn, Cơ quan Chỉ đạo các Dự án Nghiên cứu Quốc phòng Tiên tiến (DARPA) có một thành tích ấn tượng trong việc thúc đẩy phát triển công nghệ cho quân đội Hoa Kỳ thông qua các mối quan hệ hợp tác với các trường đại học và

các bên thuộc khu vực tư nhân, mang lại những lợi ích lan tỏa rộng lớn cho nền kinh tế nói chung.

Hệ thống phân bổ ngân sách cho nghiên cứu cơ bản về khoa học và kỹ thuật của Hoa Kỳ cũng hoạt động hiệu quả: hệ thống này chắc chắn chọn ra kẻ thắng và người thua, nhưng theo cách khá khách quan nhờ kết hợp đánh giá đồng cấp của các chuyên gia và cạnh tranh thực sự. Thành công rực rỡ của chương trình phát triển vắc-xin COVID-19 mang lại nhiều bài học cho việc thiết kế các can thiệp hiệu quả.

Dĩ nhiên, cũng có không ít ví dụ về các chính sách công nghiệp thất bại. Tuy nhiên, chỉ một số thất bại trong số đó có thể được quy về những sai sót trong thiết kế. Các khoản đầu tư nhằm thay đổi kết quả thị trường và tác động đến phát triển công nghệ vốn dĩ mang tính rủi ro cao; kết quả của chúng không bao giờ được đảm bảo. Không ai kỳ vọng mọi khoản đầu tư của một quỹ đầu tư mạo hiểm đều sẽ thành công rực rỡ. Chính phủ cũng nên được trao sự linh hoạt tương tự. Một thành tích tương đối tốt là đủ để khiến chính sách công nghiệp mang lại lợi ích cho người đóng thuế.

Trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị gia tăng và chuỗi cung ứng bị phân mảnh – khi các cân nhắc về an ninh quốc gia đang định hình chính sách kinh tế, và nguy cơ chiến tranh dường như ngày càng lớn – chính sách công nghiệp gần như là điều không thể tránh khỏi. Chúng ta cần học hỏi từ những kinh nghiệm trong quá khứ, xác định những rủi ro của từng cách tiếp cận, tuyển dụng những nhân tài tốt nhất, và đặt ra các tiêu chuẩn hợp lý để đánh giá hiệu quả – thay vì sa lầy vào các cuộc thảo luận nông cạn, mang nặng tính ý thức hệ mà không tính đến sự đa dạng của các biện pháp can

thiệt có thể có, cũng như thực tế rằng không phải tất cả các mục tiêu đều phù hợp với hiệu quả kinh tế.

—

Michael Spence, khôi nguyên của giải Nobel Kinh tế, là Giáo sư Kinh tế Danh dự và cựu hiệu trưởng Trường Kinh doanh Bậc-sau-đại-học (Graduate School of Business) tại Đại học Stanford. Ông hiện là Nghiên cứu viên Cao cấp tại Viện Hoover, Cố vấn Cao cấp cho General Atlantic, và Chủ tịch Viện Tăng trưởng Toàn cầu của công ty này. Ông là Chủ tịch Hội đồng Tư vấn của Viện Toàn cầu Châu Á và tham gia vào Ủy ban Học thuật của Học viện Luohan. Ông từng là chủ tịch của Ủy ban Tăng trưởng và Phát triển và là đồng tác giả (cùng Mohamed A. El-Erian, Gordon Brown, và Reid Lidow) của cuốn sách *Permacrisis: A Plan to Fix a Fractured World* (tạm dịch: *Khủng hoảng Lâu dài: Kế hoạch Khắc phục Một Thế giới Rạn nứt*) (Simon & Schuster, 2023).

Nguồn: Michael Spence, “In Defense of Industrial Policy,” *Project Syndicate*, 5/5/2023.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.

# CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP CHO TẤT CẢ

REDA CHERIF

FUAD HASANOV



*Dù nhìn vào Hoa Kỳ hay các kỳ tích kinh tế của Trung Quốc và Đông Á, các chiến lược công nghiệp do nhà nước dẫn dắt đã đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Sau nhiều thập kỷ chính sách công nghiệp bị đẩy ra ngoài rìa của các cuộc tranh luận chính sách kinh tế, giờ đây nó đã trở lại chương trình nghị sự – và điều này hoàn toàn hợp lý.*



WASHINGTON, DC – Trong ấn bản tháng 1 năm 1954 của tạp chí *The Atlantic*, John F. Kennedy, khi đó là thượng nghị sĩ của Massachusetts, đã lập luận rằng việc các ngành công nghiệp di chuyển từ New England đến miền Nam Hoa Kỳ không nên bị ngăn cản. Thay vào đó, ông kêu gọi chính phủ cung cấp các khoản vay và hỗ trợ khác để giúp các doanh nghiệp ở New England, để đào tạo lại công nhân cho ngành công nghiệp, và tài trợ cho các cơ quan phát triển công nghiệp địa phương.

Kennedy nhận ra rằng chính phủ có vai trò quan trọng trong việc vừa nâng đỡ miền Nam vừa thúc đẩy các ngành công nghiệp mới ở New England. Ngày nay, chính sách công nghiệp đã trở lại chương trình nghị sự sau khi bị lãng quên trong nhiều thập kỷ. Ngoài sáng kiến “Sản xuất ở Trung Quốc năm 2025” (“Made in China 2025”) của Trung Quốc, chiến lược công nghiệp gần đây của Vương quốc Anh, và tuyên bố chính sách mới giữa Pháp và Đức, các quốc gia thuộc Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh cũng đã áp dụng chiến lược phát triển các ngành ngoài dầu mỏ, và nhều quốc gia đang phát triển đang theo đuổi các nỗ lực đa dạng hóa tương tự.

Những chính sách này đã xuất hiện nhằm đối phó với áp lực từ cạnh tranh quốc tế, sự chậm lại trên diện rộng của tăng trưởng năng suất, việc làm trong lĩnh vực sản xuất bị thiệt hại, và gia tăng bất bình đẳng. Tuy nhiên, chính sách công nghiệp luôn khuấy động các cuộc tranh luận gay gắt giữa các nhà hoạch định chính sách và giới học thuật. Các nhà phê bình cho rằng những chiến lược như vậy đã không hiệu quả ở nhiều quốc gia, dẫn đến sự thiên vị và tham nhũng. Họ cho rằng cách tiếp cận tốt hơn là giảm vai trò của nhà nước trong nền kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh, và đầu tư vào cơ sở hạ tầng cũng như giáo dục. Trong điều kiện thuận lợi,

các doanh nghiệp và doanh nhân sẽ tự phát triển mạnh mẽ. Những thất bại thực tế của chính sách công nghiệp tại Mỹ Latinh và các nơi khác là minh chứng cho quan điểm này.

Ngược lại, những người ủng hộ chính sách công nghiệp lập luận rằng chúng ta đang sống trong một thế giới đầy những thất bại của thị trường, đòi hỏi sự can thiệp từ nhà nước. Nếu không, các ngành mới, đặc biệt là các ngành công nghệ cao, sẽ không thể phát triển, ngay cả khi môi trường kinh doanh thuận lợi. Nhóm này thường tập trung vào những thành công trong quá khứ, đặc biệt là ở các nền kinh tế Đông Á.

Trong một bài nghiên cứu gần đây của Quỹ Tiền tệ Quốc tế, các tác giả sử dụng những thành công trong quá khứ để xác định ba nguyên tắc làm nền tảng cho cái gọi là “chính sách công nghiệp đúng nghĩa.” Ở các nền kinh tế được coi là kỳ tích châu Á như Singapore và Hàn Quốc, cũng như ở Nhật Bản, Đức và Hoa Kỳ, chính phủ đã can thiệp từ rất sớm để hỗ trợ các công ty nội địa trong các lĩnh vực công nghệ cao mới nổi. Các chính sách thành công đã đặt trọng tâm đặc biệt vào xuất khẩu và yêu cầu các doanh nghiệp chịu trách nhiệm về sự hỗ trợ mà họ nhận được. Với trọng tâm mạnh mẽ vào các lĩnh vực tiên tiến, “chính sách công nghiệp đúng nghĩa” thực chất là một chính sách về công nghệ và đổi mới (technology and innovation policy – TIP).

Công nghệ và đổi mới là yếu tố then chốt của tăng trưởng kinh tế. Chương trình “Sản xuất tại Trung Quốc 2025” (“Made in China 2025”) của Trung Quốc thực chất là sự mô phỏng chiến lược mà Hàn Quốc (và trước đó là Nhật Bản) đã sử dụng để vượt qua “bẫy thu nhập trung bình”. Tương tự, các chiến lược công nghiệp mới của Anh và liên minh Pháp-

Đức đều tập trung vào các ngành công nghiệp tương lai: năng lượng tái tạo, trí tuệ nhân tạo và robot.

Việc tận dụng tiềm năng của đổi mới sáng tạo đột phá (disruptive innovation) là một lựa chọn cho cả các quốc gia phát triển và đang phát triển. Dù ở bất kỳ vị trí nào trong chuỗi giá trị toàn cầu, việc sản xuất công nghệ tiên tiến sẽ tạo cơ hội không chỉ cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp trong nước mà còn cho người tiêu dùng và các ngành công nghiệp ở các nơi khác. Hơn nữa, các tiến bộ công nghệ ở Hoa Kỳ, Trung Quốc, Anh, Pháp, Đức và các nước khác có thể mang lại lợi ích cho tất cả, thúc đẩy cạnh tranh, đổi mới và cải thiện mức sống trên toàn cầu.

Cũng như việc bay cần có hai cánh, cả nhà nước và thị trường đều cần thiết để thực hiện một chính sách công nghiệp hiệu quả. Thực tế, việc đặt câu hỏi “nhà nước hay thị trường” là một cách suy nghĩ sai lầm. Như lập luận trong cuốn sách *Breaking the Oil Spell (Phá vỡ lời nguyền dầu mỏ)* xuất bản năm 2016 của chúng tôi, nhà nước phải đóng vai trò dẫn dắt trong việc điều hướng tài nguyên vào các hoạt động mà thị trường có thể không hỗ trợ ngay từ đầu. Đồng thời, chính phủ cũng cần tuân thủ các quy trình ra quyết định dựa trên tín hiệu từ thị trường để đảm bảo không gian cho khu vực tư nhân cạnh tranh và tự chủ. Như nhà kinh tế học Mariana Mazzucato đã nói, “Khi lãnh đạo chủ động và có tham vọng, không chỉ đóng vai trò hỗ trợ mà còn dẫn dắt và có tầm nhìn xa, nó có thể thúc đẩy những đổi mới lớn và mở rộng các cơ hội phát triển.”

Theo Mazzucato trong cuốn *The Entrepreneurial State (Nhà nước Doanh nghiệp)*, khi Mỹ đang đối mặt với sự biến mất của các ngành công nghiệp cũ ở New England, họ cũng đang

tích cực thúc đẩy đổi mới công nghệ và tạo ra các lĩnh vực mới thông qua đầu tư công vào nghiên cứu và phát triển, cũng như các chính sách mua sắm của chính phủ. Thực tế, vào năm 1979, mua sắm của chính phủ liên bang Mỹ chiếm hơn một nửa tổng số mua sắm thiết bị máy bay, radio và truyền hình.

Rộng hơn, có nhiều lý do lý thuyết và thực tiễn để nhà nước hỗ trợ quá trình trưởng thành và thương mại hóa công nghệ mới thông qua nghiên cứu và phát triển công (R&D), cung cấp vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng cũng như kỹ năng. Những khoản chi này không chỉ có lợi cho các trung tâm đổi mới sáng tạo hiện có mà còn giúp tạo ra những trung tâm mới. Tác động của sự phát triển do nhà nước dẫn dắt được minh họa rõ nhất qua lời kêu gọi của Kennedy vào năm 1961 về một “sứ mệnh chinh phục mặt trăng”: một nhiệm vụ tương chừng như không thể đã trở thành hiện thực vào cuối thập kỷ đó.

Nỗ lực của Mỹ trong việc hỗ trợ công nghệ và đổi mới đã dẫn đến những tiến bộ đột phá trong khoa học và công nghệ mang tính cách mạng, đồng thời dẫn đến sự ra đời của các ngành công nghiệp công nghệ cao hàng đầu thế giới. Theo bước chân của Mỹ, nhiều nền kinh tế châu Á đã đạt được những “kỳ tích kinh tế” của riêng mình nhờ theo đuổi một chính sách công nghiệp “đúng nghĩa”. Hiện nay, tất cả các quốc gia đều có cơ hội tìm ra một lĩnh vực để thực hiện chính sách công nghiệp công nghệ và đổi mới (TIP). Nếu thành công, các tác động lan tỏa về tri thức sẽ mang lại lợi ích cho tất cả chúng ta.



Reda Cherif, Kinh tế gia cao cấp tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), là một nhà nghiên cứu hợp tác tại Viện Chính sách Công Bennett thuộc Đại học Cambridge.

Fuad Hasanov, Kinh tế gia cao cấp tại Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), là Giảng viên thỉnh giảng môn Kinh tế học tại Đại học Georgetown và là nhà nghiên cứu hợp tác tại Viện Chính sách Công Bennett thuộc Đại học Cambridge.

Nguồn: Reda Cherif and Fuad Hasanov, "A "True" Industrial Policy for All," *Project Syndicate*, 31/10/2019.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.

# THIẾT KẾ CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP?

CHRISTOPHER SMART



*Chính sách công nghiệp thì có muôn hình vạn trạng, nhưng rõ ràng là có một số chiến lược hỗ trợ các doanh nghiệp và ngành công nghiệp trong nước mang lại hiệu quả vượt trội hơn những chiến lược khác. Việc hiểu rõ nguyên nhân tại sao lại như vậy có thể là chìa khóa để tạo ra các điều kiện thúc đẩy tăng trưởng và phát triển hiện đại.*



CAMBRIDGE – Cách đây 25 năm, sau các cuộc cách mạng của Thatcher và Reagan cùng với sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản ở châu Âu, khái niệm “chính sách công nghiệp” dường như đã bị mất uy tín ở hầu hết các quốc gia phát triển. Tuy nhiên, gần đây, khái niệm này đã dần trở lại. Thậm chí, câu hỏi về việc chính phủ nên làm gì để củng cố ngành công nghiệp trong nước đã xuất hiện trở lại ở những nơi tưởng chừng khó ngờ nhất – Hoa Kỳ, nơi mà Tổng thống Donald Trump đã cam kết hỗ trợ việc làm trong lĩnh vực sản xuất với mức lương cao và thường xuyên chỉ trích hoặc ca ngợi các công ty cũng như lãnh đạo của các doanh nghiệp.

Dưới hình thức chủ nghĩa dân tộc được các nhà lãnh đạo theo phong cách dân túy như Trump ưa chuộng – và cả những nhà lãnh đạo ít cảm tính hơn như Thủ tướng Anh Theresa May – chính sách công nghiệp được coi là một phương tiện để giành lại quyền kiểm soát các lực lượng của việc toàn cầu hóa, vốn bị cho là thiên vị “giới tinh hoa toàn cầu” hơn bất kỳ ai khác. Tuy nhiên, chính sách công nghiệp đã “tái xuất” ngay sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Khi thị trường rõ ràng đã thất bại, các chính phủ trên khắp phương Tây đã thực hiện các biện pháp sâu rộng để cứu các ngành công nghiệp và doanh nghiệp khởi phá sản, cũng như để thúc đẩy hoạt động kinh tế và tạo ra việc làm.

Trên thực tế, các cuộc tranh luận về chính sách công nghiệp – cũng như chính bản thân chính sách này – chưa bao giờ thực sự biến mất. Các chính phủ luôn tìm cách tạo điều kiện thuận lợi cho sự thành công của ngành công nghiệp trong nước. Ngày càng có nhiều ý kiến cho rằng một chính sách công nghiệp khách quan, mang tính kỹ thuật là yếu tố thiết yếu để định hướng đổi mới công nghệ, phổ biến công nghệ và đổi mới với những vấn đề như biến đổi khí hậu.

Dù vậy, ngay cả những người coi chính sách công nghiệp như một giải pháp tối ưu cũng thừa nhận rằng nó có một lịch sử đầy phức tạp, với những thành công nổi bật xen lẫn những thất bại lớn. Nhiều bình luận viên của Project Syndicate đã tham gia và thường xuyên dẫn dắt các cuộc thảo luận này trong nhiều năm qua. Khi các nhà hoạch định chính sách trên toàn thế giới ngày càng cân nhắc liệu có nên – và bằng cách nào – can thiệp để hỗ trợ “đội nhà” không? Họ nên xem xét kỹ lưỡng các luận điểm quan trọng về vai trò phù hợp và các phương thức tốt nhất cho chính sách công nghiệp trong thế kỷ 21.

## **Nâng Đỡ Hay Kim Hãm?**

Justin Yifu Lin, Giám đốc Trung tâm Kinh tế Cấu trúc Mới tại Đại học Bắc Kinh và là cựu Kinh tế trưởng của Ngân hàng Thế giới, định nghĩa “chính sách công nghiệp” là “bất kỳ quyết định, quy định hay luật pháp nào của chính phủ nhằm khuyến khích các hoạt động hoặc đầu tư liên tục trong một ngành công nghiệp.” Với định nghĩa rộng như vậy, theo Lin, “không có gì đáng ngạc nhiên” khi “hầu hết các quốc gia, dù có chủ ý hay không, đều thực hiện chính sách công nghiệp dưới một hình thức nào đó.”

Ở mọi quốc gia mà đã chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang kinh tế hiện đại, Lin nhận thấy rằng, “các chính phủ đã điều phối những khoản đầu tư quan trọng từ các doanh nghiệp tư nhân để giúp khởi động các ngành công nghiệp mới, và thường cung cấp các ưu đãi cho các doanh nghiệp tiên phong.” Năm 2010, Lin đã dự đoán đúng rằng, “khi các nền kinh tế toàn cầu vật lộn để duy trì hoặc khôi phục tăng trưởng vào năm 2011, chính sách công nghiệp sẽ nhận được sự chú ý nhiều hơn bao giờ hết.”

Tuy nhiên, trong khi Lin nhận thấy tiềm năng của các chính sách công nghiệp được thực hiện đúng đắn để thúc đẩy việc phát triển và tăng trưởng, Michael J. Boskin – người từng là Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế dưới thời Tổng thống George H.W. Bush – lại lo ngại rằng các chính sách này có thể bị lạm dụng. Theo Boskin, chính sách công nghiệp vốn dĩ “hấp dẫn đối với các chính trị gia, những người có thể ưu ái các nhóm cử tri chủ chốt trong khi tuyên bố rằng họ đang giúp đỡ nền kinh tế nói chung.” Nhưng ông cảnh báo rằng, “việc cho phép chính phủ chọn ra ngành công nghiệp nào thắng và ngành công nghiệp nào thua là một ý tưởng tồi tệ” như trong thập niên 1970 và 1980 vậy, “khi mà chính sách công nghiệp thất bại thảm hại.”

Boskin minh họa quan điểm này bằng trường hợp của Nhật Bản, quốc gia đã áp dụng một chính sách công nghiệp được đánh giá cao vào thập niên 1980 để “quản lý vi mô” nền kinh tế của mình. Chính sách này hoạt động tốt – cho đến khi không còn hiệu quả nữa, dẫn đến “bong bóng tài sản bị vỡ, một thập kỷ mất mát, ba cuộc suy thoái, và tỷ lệ nợ công trên GDP cao nhất trong số các nền kinh tế phát triển.”

Thậm chí, ngay cả những người ủng hộ tiềm năng của chính sách công nghiệp cũng đồng ý rằng nó không nên mang tính vi mô hoặc chỉ đơn thuần là duy trì các doanh nghiệp hay ngành công nghiệp cụ thể. Theo Dani Rodrik từ Đại học Harvard, “chính sách công nghiệp là một tư duy hơn là một danh sách các chính sách cụ thể.” Theo Rodrik, những nhà hoạch định chính sách thành công hiểu rằng “tạo ra một môi trường hợp tác giữa chính phủ và khu vực tư nhân quan trọng hơn việc cung cấp các ưu đãi tài chính.”

Thực tế là, Mohamed A. El-Erian, Cố vấn Kinh tế trưởng tại Allianz, cho rằng một trong những thách thức lớn “mà các chính phủ phương Tây hiện nay đang đối mặt là làm thế nào để thúc đẩy và định hướng cho những lực lượng đổi mới công nghệ mang tính đột phá – và giúp các cá nhân và doanh nghiệp tự nâng cao năng lực của chính mình.” May mắn thay, theo El-Erian, có những công cụ sẵn có, bao gồm “các quan hệ đối tác công-tư được thiết kế một cách hiệu quả, đặc biệt là trong việc hiện đại hóa cơ sở hạ tầng.” Bên cạnh đó, ông nhấn mạnh sự cần thiết của “các cố vấn bên ngoài có mang tính đột phá – được chọn không phải vì quan điểm của họ, mà vì cách họ suy nghĩ – tham gia vào quá trình ra quyết định của chính phủ; các cơ chế tăng cường phối hợp giữa các cơ quan để nâng cao, thay vì cản trở, khả năng phản ứng của chính sách; và mở rộng các mối liên kết khu vực tư nhân xuyên biên giới để thúc đẩy hợp tác đa phương.”

Câu hỏi then chốt mà các chính phủ nên lưu tâm, theo lời cựu Bộ trưởng Tài chính Andrés Velasco của nước Chile là liệu họ đang theo đuổi chính sách công nghiệp theo chiều ngang hay theo chiều dọc. Chính sách công nghiệp theo chiều ngang, như ông viết, “cung cấp các yếu tố đầu vào mà một loạt các doanh nghiệp, thuộc nhiều ngành khác nhau, cần để phát triển và mở rộng,” bao gồm “cơ sở hạ tầng giao thông, kỹ sư được đào tạo và lực lượng lao động thành thạo tiếng Anh”; trong khi chính sách theo chiều dọc, ngược lại, “ưu ái một ngành cụ thể.”

## **Những Điều Cần Làm Và Không Nên Làm Trong Việc Phát Triển**

Tuy nhiên, Velasco đưa ra một lưu ý quan trọng: “Ranh giới giữa chính sách công nghiệp theo chiều ngang và theo chiều

đọc là không rõ ràng.” Điều này đặc biệt đúng ở các quốc gia đang phát triển trong vài thập kỷ qua. Trong khi nhiều nhà kinh tế học ủng hộ các chính sách nhắm đến khu vực tư nhân, giáo dục và quản trị tốt thay vì đầu tư công lớn vào cơ sở hạ tầng, Rodrik chỉ ra rằng Ethiopia, Ấn Độ và Bolivia đã đạt được những thành tựu đáng chú ý nhờ chi tiêu truyền thống của chính phủ vào các dự án như đường xá, nhà máy điện, và các công trình tương tự.

Tương tự vậy, Tổng thống Mexico Enrique Peña Nieto cho biết chính phủ của ông đang “đầu tư hơn 460 tỷ đô la vào việc xây dựng và hiện đại hóa hàng nghìn cây số đường bộ và cao tốc, cũng như mở rộng và cải thiện hệ thống giao thông công cộng và đường sắt của họ.” Nhưng đối với Peña Nieto, một chính sách công nghiệp thành công cũng phải bao gồm việc đầu tư vào “giáo dục, môi trường kinh doanh và sự kết nối.” Mexico, theo ông, là một trong số ít quốc gia thừa nhận quyền truy cập Internet băng thông rộng của công dân. Vì vậy, quốc gia này đã thực hiện chính sách mở rộng dịch vụ Internet tốc độ cao cho các thư viện, trường học và quảng trường công cộng.

Trong khi đó, Ngân hàng Phát triển Liên Mỹ (Inter-American Development Bank – IADB) đã rút ra bài học từ các cách tiếp cận khác nhau đối với chính sách công nghiệp ở Đông Á và Mỹ Latinh. Như Chủ tịch IADB Luis Alberto Moreno nhận xét, việc thay thế nhập khẩu và hỗ trợ các ngành ưu tiên đã mang lại kết quả ấn tượng cho Hàn Quốc, nhưng lại thất bại ở Mỹ Latinh và Caribe. Các chính sách công nghiệp đã không đạt được mục tiêu khi các chính phủ cúi đầu trước các áp lực chính trị từ các ngành công nghiệp — những ngành không có cơ hội trở nên cạnh tranh.

Moreno cho rằng chính sách công nghiệp vẫn có thể mang lại kết quả cho Mỹ Latinh, miễn là các nhà lãnh đạo khu vực này luôn nhớ ba câu hỏi sau: liệu có “một thất bại rõ ràng của thị trường cần sự can thiệp của chính phủ”; liệu “chính sách đề xuất có hiệu quả trong việc khắc phục thất bại của thị trường”; và liệu có “các thể chế cần thiết để thực hiện chính sách” đã được thiết lập chưa. Lin, về phần mình, đưa ra một bài học rõ ràng cho tất cả các quốc gia đang phát triển: chính sách công nghiệp sẽ thất bại khi chính phủ không “điều chỉnh các nỗ lực của mình với nguồn lực và trình độ phát triển của đất nước.”

## SẢN XUẤT TẠI TRUNG QUỐC

Mặc dù thiếu minh bạch, tham nhũng lan rộng và lãng phí tràn lan, Trung Quốc là câu chuyện thành công điển hình về chính sách công nghiệp trong những thập kỷ gần đây, nhờ vào sự tăng trưởng kinh tế ngoạn mục. Theo Rodrik, “khả năng sản xuất phi thường” của Trung Quốc phần lớn nhờ vào sự hỗ trợ công đối với các ngành công nghiệp mới. Trong khi các “doanh nghiệp nhà nước của Trung Quốc đã đóng vai trò như những nơi ươm mầm kỹ năng kỹ thuật và tài năng quản lý,” ông viết, “các yêu cầu về nội địa hóa đã tạo ra các ngành cung cấp sản phẩm có hiệu quả trong lĩnh vực ô tô và điện tử.” Đồng thời, Trung Quốc đã thiết lập các ưu đãi xuất khẩu cho phép các công ty trong nước “xâm nhập vào các thị trường toàn cầu đầy cạnh tranh.”

Tuy nhiên, như James Zhan của Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển cảnh báo, mô hình của Trung Quốc không nhất thiết là lựa chọn cho các quốc gia đang phát triển khác. Ông chỉ ra rằng “tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc trong hai thập kỷ qua đã được thúc đẩy bởi ‘lợi thế’ về nhân



khẩu học và tài nguyên đất đai của quốc gia này.” Mặc dù điều này giúp Trung Quốc “tận dụng tối đa lợi ích của việc toàn cầu hóa,” Zhan lập luận rằng, “những quốc gia đang phát triển khác đơn giản là không thể bắt chước thành công này ở mọi phương diện.”

Trong một bài bình luận gần đây, Wing Thye Woo từ Đại học California, Davis, chỉ ra rằng “sức khỏe của nền kinh tế Trung Quốc có vẻ đang suy giảm,” và cách tiếp cận bảo hộ của Trump “có thể tạo ra thử thách trực tiếp đối với mô hình tăng trưởng của Trung Quốc.” Woo mô tả “sự suy giảm dần dần của tăng trưởng kinh tế” trong những năm gần đây như một “gánh nặng đối với các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc.” Tuy nhiên, ông kết luận rằng tư duy “Nước Mỹ trên hết” của Trump cuối cùng sẽ có lợi cho các quốc gia mới nổi. “Trung Quốc sẽ hưởng lợi rất lớn – đặc biệt là về mặt địa chính trị – nếu họ có thể nổi lên như một nguồn động lực kinh tế bền vững.”

Để đạt được điều này, Chủ tịch Tập Cận Bình đã tăng cường sáng kiến “Một Vành Đai, Một Con Đường” của Trung Quốc, mà Zhang Jun từ Đại học Phục Đán mô tả là một dự án tương tự như Kế hoạch Marshall rằng “sẽ thiết lập cấu trúc về vật chất và thể chế cho quan hệ thương mại và đầu tư chặt chẽ hơn với các quốc gia trong khu vực Châu Á-Thái Bình Dương và xa hơn nữa.” Theo quan điểm của Lin, OBOR có động lực địa chính trị rõ ràng, nhưng cũng phù hợp với chính sách công nghiệp đang diễn ra của Trung Quốc, vì nó “sẽ thúc đẩy sự xuất hiện của các thị trường mới mà các quốc gia phát triển – bao gồm cả Trung Quốc – đều khao khát, đồng thời tạo ra không gian cho các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao hơn chiếm lĩnh tại Trung Quốc.”

Dù vậy, khi Trung Quốc tiếp tục vươn lên trong chuỗi giá trị toàn cầu, quốc gia này có thể sẽ cần điều chỉnh phương pháp tiếp cận của mình. Và, khi chính sách công nghiệp đang dần trở nên rõ ràng hơn trong các nền kinh tế tiên tiến, sẽ có rất nhiều ví dụ để Trung Quốc học hỏi – hoặc là tránh xa.

## VIỆC QUẢN LÝ KHỦNG HOẢNG

Vào mùa thu năm 2008, khi các thị trường tài chính sụp đổ và nền kinh tế toàn cầu dường như đứng trước bờ vực sụp đổ, các chính phủ vội vã tìm cách bù đắp cho nhu cầu bị mất đi. Đặc biệt là các nhà hoạch định chính sách phương Tây, họ cần khôi phục nhanh chóng hoạt động kinh tế sau khi cứu trợ các ngân hàng, các nhà sản xuất ô tô và các ngành công nghiệp khác. Tuy nhiên, khi cuộc khủng hoảng lan rộng khắp châu Âu, Elie Cohen từ Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Quốc gia Pháp than thở về việc các chính sách công nghiệp thiếu sự phối hợp đã “tạo ra sự sai lệch và bất thường trên khắp lục địa.” Các chính sách công nghiệp quốc gia và các quy tắc cạnh tranh của Liên minh Châu Âu, ông lập luận vào năm 2010, chỉ có thể cùng tồn tại nếu các chính phủ châu Âu “hợp tác khi thực hiện chính sách công nghiệp” và “làm nhiều hơn nữa để thúc đẩy đổi mới và cạnh tranh.”

Tình hình không có nhiều cải thiện kể từ đó. Vào năm 2015, Michael Hüther từ Viện Nghiên cứu Kinh tế Cologne than thở về việc châu Âu thiếu một chính sách cạnh tranh công bằng, và lưu ý rằng “các chính phủ EU có các chiến lược khác nhau, thường mâu thuẫn, đối với các ngành sản xuất của riêng họ.” Tuy nhiên, chính sách công nghiệp của Đức đã hiệu quả hơn so với của Pháp. Hüther chỉ ra rằng Pháp “muốn tạo ra những ông lớn quốc gia bằng cách chọn các ngành cụ thể để hỗ trợ đặc biệt,” điều này buộc họ phải sở

hữu cổ phần trong nhà sản xuất ô tô Peugeot như một hành động “chủ nghĩa yêu nước công nghiệp.” Trong khi đó, Đức đã cố gắng tạo ra “một khuôn khổ cạnh tranh cho phép các ‘nhà vô danh’ vươn lên trở thành những người dẫn đầu toàn cầu.” Bằng cách hỗ trợ một trung tâm sân bay lớn tại Frankfurt, Đức cũng đã giúp hãng hàng không quốc gia của mình thành công.

Tại Vương quốc Anh, nơi chính phủ gần đây công bố một bản tóm tắt chính sách cho chiến lược công nghiệp mới, Paola Subacchi từ Chatham House hy vọng rằng “các nhà lãnh đạo chính trị đã rút ra một số bài học quan trọng từ lịch sử.” Thay vì theo đuổi các chiến lược kinh tế rộng rãi, các nhà hoạch định chính sách hiện nay đang tập trung vào “các can thiệp có mục tiêu” nhằm tạo ra các động lực tích cực, sửa chữa các thất bại thị trường và giải quyết các mất cân bằng về xã hội, địa lý và ngành nghề. Tuy nhiên, bà cũng đồng tình với lời kêu gọi của Cohen và Hüther về sự phối hợp nhiều hơn, đồng thời cảnh báo các chính phủ châu Âu không nên cho rằng việc thực hiện “các chính sách tạm thời nhằm củng cố ‘bàn tay vô hình’” trong ngắn hạn “sẽ tự khắc phù hợp vào một khuôn khổ nhất quán.”

Rất ít người giả định điều này về việc xây dựng chính sách kinh tế tại Mỹ, nơi Trump đã bắt đầu thực hiện chính sách công nghiệp theo phong cách riêng của mình trước cả khi nhậm chức, bằng cách gây áp lực với Carrier để không chuyển đi tầm khoảng 1.000 công việc từ nhà máy Indiana sang một nhà máy ở Mexico. Như Rodrik gần đây đã nhận xét, “phong cách chính sách của Trump là một sự thay đổi rõ rệt so với các người tiền nhiệm.” Tuy nhiên, cách tiếp cận của Trump khác biệt vì nó thiếu “sự minh bạch, trách nhiệm giải

trình và sự thể chế hoá,” chứ không phải vì bản thân nó có thể được mô tả là một dạng chính sách công nghiệp.

## **YÊU CẦU VỀ SỰ ĐỔI MỚI**

Với nhiều người Mỹ, thuật ngữ “chính sách công nghiệp” mang đậm dấu ấn của việc lập kế hoạch của chính phủ và do đó vẫn còn bị coi là vấn đề nhạy cảm trong cuộc tranh luận chính trị chính thống ở Mỹ. Tuy nhiên, Rodrik nhắc nhở chúng ta rằng Mỹ từ lâu đã là người tiên phong trong việc thúc đẩy tăng trưởng và đổi mới sáng tạo nhờ sự hỗ trợ của chính phủ. “Mỹ có được sức mạnh đổi mới sáng tạo phần lớn nhờ sự hỗ trợ của chính phủ,” ông viết. “Internet, có lẽ là sự đổi mới quan trọng nhất của thời đại chúng ta, bắt nguồn từ một dự án của Bộ Quốc phòng vào năm 1969,” và chính phủ Mỹ hiện nay vẫn là “nhà đầu tư mạo hiểm lớn nhất thế giới.”

Mariana Mazzucato từ Đại học Sussex biến sự bảo vệ của Rodrik về những đức tính của chính sách công nghiệp hợp lý thành một bài ca ngợi đầy nhiệt huyết. Các nhà hoạch định chính sách nên “suy nghĩ lại về các tư duy truyền thống về sự can thiệp của nhà nước,” Mazzucato lập luận thế. Thực tế là, bà tin rằng các chính phủ nên “tích cực tạo ra các thị trường mới, thay vì chỉ chăm chăm sửa chữa chúng,” và liệt kê một loạt ví dụ về cách nhà nước đã đóng vai trò “doanh nhân” trong việc hình dung và tài trợ cho sự ra đời của các lĩnh vực hoàn toàn mới, từ công nghệ thông tin đến công nghệ sinh học, công nghệ nano và công nghệ xanh.

Tất nhiên, giống như tất cả mọi hoạt động khởi nghiệp, nhà nước đôi khi sẽ gặp thất bại. Bộ Năng lượng Mỹ đã bị chỉ trích vì đã cấp bảo lãnh khoản vay trị giá 535 triệu USD cho nhà sản xuất pin mặt trời Solyndra, công ty này sau đó đã phá sản. Tuy nhiên, chính chương trình của Bộ Năng lượng

(DOE) hiện đang có lỗi cũng đã giúp phát triển chiếc xe điện Tesla Model S, một thành công vượt trội và không gây ô nhiễm. Đối với Mazzucato, vấn đề của cách tiếp cận hiện tại không phải là nhà nước tham gia vào đổi mới sáng tạo, mà là lợi nhuận từ các khoản đầu tư thành công, bao gồm cả những loại thuốc đột phá, thường xuyên được tư nhân hóa, trong khi các khoản lỗ từ thất bại lại được gánh chịu trực tiếp bởi người nộp thuế. Nhưng như Boskin đã nhắc nhở ta, trong trường hợp nghiên cứu cơ bản, động lực này thường bị đảo ngược lại. “Thị trường tư nhân đầu tư quá ít vào khoa học cơ bản,” ông viết, “vì các nhà đầu tư tư nhân không thể thu hồi được lợi ích từ đó.”

Điều này chỉ ra một vai trò cho chính sách công nghiệp mà ít ai có thể phủ định. Đúng thật vậy, nhà kinh tế học đoạt giải Nobel Joseph E. Stiglitz báo cáo rằng “lợi nhuận trung bình cho nền kinh tế từ các dự án nghiên cứu của chính phủ trên thực tế là cao hơn so với các dự án của khu vực tư nhân,” nhờ vào khoản đầu tư mạnh mẽ của chính phủ vào “nghiên cứu cơ bản quan trọng.” Đối với Stiglitz, tăng trưởng kinh tế không chỉ được thúc đẩy bởi công nghệ, mà còn bởi việc học cách ứng dụng các đổi mới vào “các hoạt động kinh tế khác.” Vì vậy, “mục tiêu của chính sách công nghiệp,” ông lập luận, là “xác định các nguồn lợi ngoại tác tích cực – những lĩnh vực mà việc học hỏi có thể tạo ra lợi ích ở các lĩnh vực khác trong nền kinh tế.”

## **Hướng Đến Tương Lai Xanh**

Theo suy nghĩ của Boskin, “nơi thích hợp để đặt ranh giới về khái niệm là ở giai đoạn tiên cạnh tranh, khoa học và công nghệ chung,” theo đó các chính phủ “tài trợ cho việc nghiên cứu và phát triển cho đến khi nó đạt đến giai đoạn mà các

công ty tư nhân có thể thu lợi ích (phần lớn) từ nó.” Tuy nhiên, một số đổi mới, chẳng hạn như các dạng năng lượng tái tạo mới, dù có thể được mong muốn, nhưng chưa có tính cạnh tranh hoặc sinh lời. Mazzucato nhân xét rằng, “thị trường tự do sẽ không phát triển các nguồn năng lượng mới đủ nhanh” để tái định hướng các nền kinh tế khỏi nhiên liệu hóa thạch và hướng tới các nguồn năng lượng tái tạo. Đó là lý do tại sao việc đổi mới với biến đổi khí hậu và đạt được một tương lai năng lượng sạch “sẽ đòi hỏi sự can thiệp của một nhà nước dũng cảm, khởi nghiệp, cung cấp tài chính kiên nhẫn và dài hạn để thay đổi động cơ của khu vực tư nhân.”

Jeffrey D. Sachs từ Đại học Columbia cũng đồng tình với quan điểm này. Ông chỉ ra rằng, “các nhà sản xuất điện tư nhân sẽ không đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn nếu chính phủ không có các chính sách hoặc kế hoạch dài hạn về khí hậu và năng lượng, cũng như không thúc đẩy xây dựng hệ thống truyền tải đường dài để đưa các nguồn năng lượng carbon thấp mới đến các trung tâm dân cư.” Như Achim Steiner từ Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) và Pavan Sukhdev từ Đại học Yale đã nhấn mạnh, các chính sách hỗ trợ cho “Nền Kinh Tế Xanh” sắp tới “không phải là một sự xa xỉ, mà là một yêu cầu cấp bách trên một hành tinh với sáu tỷ người – và sẽ là chín tỷ vào năm 2050.” Các quốc gia từ Tây Ban Nha, Hàn Quốc và Ấn Độ đến Kenya, Uganda và Thái Lan đã và đang thực hiện các khoản “đầu tư xanh” tạo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng và mang lại “những lợi ích về môi trường.”

Trong khi đó, Trung Quốc, một trong những quốc gia gây ô nhiễm lớn nhất thế giới, đang tích hợp các mục tiêu khí hậu vào mô hình kinh tế của mình. Theo Ma Jun từ Ngân hàng

Nhân dân Trung Quốc và Simon Zadek từ Đại học Quản lý Singapore, Trung Quốc đang có kế hoạch “thúc đẩy đầu tư xanh” thông qua “một loạt các công cụ tài chính mới, bao gồm tín dụng xanh, quỹ phát triển xanh, trái phiếu xanh, sản phẩm chỉ số cổ phiếu xanh, bảo hiểm xanh và tài chính carbon.” Stiglitz cũng nhận thấy tiềm năng lớn của tài chính xanh, đặc biệt là tại Nhật Bản, nơi ông đề xuất kết hợp nó với một mức thuế carbon lớn để “kích thích đầu tư mạnh mẽ vào việc tái cấu trúc nền kinh tế.”

## **BÓNG MA CHỦ NGHĨA TẬP ĐOÀN**

Hầu hết các nhà bình luận của Project Syndicate đồng ý rằng chính phủ cần đóng một vai trò nhất định trong phát triển kinh tế quốc gia, nhưng họ cũng thừa nhận những nguy cơ khi chính phủ can thiệp quá sâu. Như Rodrik nhận định, “thành công trong chính sách công nghiệp” không nằm ở “khả năng chọn ra ngành nào chiến thắng, mà là biết buông bỏ những ngành thua cuộc.” Hơn nữa, chính sách công nghiệp, đặc biệt trong các nền dân chủ, “cần được thực hiện một cách minh bạch và có trách nhiệm, với các quy trình mở cửa cho cả những doanh nghiệp mới và các doanh nghiệp lâu năm.”

Tại Mỹ, nhà kinh tế đoạt giải Nobel Edmund S. Phelps lo ngại rằng điều này không còn đúng nữa và các rào cản đối với doanh nghiệp mới tham gia đã làm suy yếu “tinh thần đổi mới sáng tạo của nước Mỹ.” Ông cho rằng với việc chính phủ hiện nay kiểm soát “phần lớn khu vực tư nhân,” một nhà đầu tư cá nhân với ý tưởng mới thường cần được chính phủ phê duyệt để khởi nghiệp; và các doanh nghiệp gia nhập một ngành công nghiệp hiện tại phải cạnh tranh với các công ty lâu năm vốn đã có sự hỗ trợ của chính phủ.

Giống như Rodrik, Phelps dự đoán rằng cách tiếp cận của Trump sẽ chỉ làm tình hình tồi tệ hơn. Ông ví việc Trump chỉ trích các tập đoàn là “sự mở rộng của chính sách chủ nghĩa tập đoàn, tương tự như những gì từng thấy trong các nền kinh tế phát xít Đức và Ý vào những năm 1930.” Ông cảnh báo rằng “sự can thiệp nhiều hơn vào khu vực kinh doanh để bảo vệ các doanh nghiệp lâu năm và chặn đường các doanh nghiệp mới” sẽ “làm tắc nghẽn dòng chảy của nền kinh tế, ngăn cản nhiều đổi mới hơn so với những gì nó có thể thúc đẩy từ các doanh nghiệp đã được thiết lập.”

Mỹ, nơi thường được xem là trung tâm phản đối chính sách công nghiệp, thực chất đã từng là một người tiên phong trong việc này. Tuy nhiên, khi các chính phủ và nhà lãnh đạo thế giới khác mài giũa chính sách công nghiệp của họ trong những năm tới, có lẽ họ sẽ cần tìm nguồn cảm hứng từ nơi khác.

—

Christopher Smart là Giám đốc Điều hành, Giám đốc Chiến lược Toàn cầu và Trưởng Viện Đầu tư Barings. Ông từng là Trợ lý Đặc biệt cho Tổng thống Mỹ về kinh tế quốc tế, thương mại và đầu tư (2013-2015) và Phó Trợ lý Bộ trưởng Tài chính Mỹ phụ trách châu Âu và khu vực Eurasia (2009-2013).

Nguồn: Christopher Smart, “Industry by Design?,” Project Syndicate, 17/3/2017.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.





# CĂNG THẲNG TOÀN CẦU VỀ CÔNG SUẤT DƯ THỪA CỦA TRUNG QUỐC SẼ GIA TĂNG DƯỚI THỜI TRUMP

BRENDAN KELLY



*Kế hoạch kích thích mới nhất của Trung Quốc cho thấy dù chính phủ thừa nhận cần thúc đẩy nhu cầu nội địa, nhưng vẫn phản đối các cải cách cấu trúc sâu rộng hơn. Việc giải quyết những thách thức toàn cầu phức tạp do công suất dư thừa của Trung Quốc gây ra có lẽ sẽ yêu cầu thêm các biện pháp hạn chế thương mại và công cụ chính sách sáng tạo.*



NEW YORK – Mặc dù những đe dọa về thuế quan của Tổng thống đắc cử Donald Trump có thể sẽ chiếm ưu thế trên các tiêu đề trong thời gian tới, công suất dư thừa trong ngành công nghiệp của Trung Quốc vẫn là một thách thức lớn hơn và cốt lõi đối với nền kinh tế toàn cầu và hệ thống thương mại trong những năm tới. Với việc các nền kinh tế phát triển và các nền kinh tế mới nổi gần đây đã áp dụng thuế quan, cùng với các phản ứng và kích thích vĩ mô từ Trung Quốc, cách thức mà vấn đề này sẽ phát triển trong vài năm tới đang trở nên rõ ràng hơn – với những hệ quả địa chính trị đáng kể.

Vào ngày 29 tháng 10, một tháng sau khi các thuế quan của Mỹ đối với công suất dư thừa của Trung Quốc có hiệu lực, Ủy ban Châu Âu đã áp đặt thuế quan của riêng mình đối với xe điện (EV) của Trung Quốc. Mặc dù những hành động này thu hút sự chú ý đáng kể từ truyền thông, đơn kiện gần đây của Trung Quốc tại Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đối với thuế quan của Thổ Nhĩ Kỳ đối với xe điện lại hầu như không được chú ý. Đây là một vụ việc làm nổi bật sự thất bại của Trung Quốc trong việc ngăn cản các thị trường mới nổi lớn đi theo gương các nền kinh tế phát triển.

Cùng lúc đó, sự gia tăng sản xuất của Trung Quốc ở nước ngoài đang tái cấu trúc nền kinh tế toàn cầu và vai trò của Trung Quốc trong đó. Kế hoạch kích thích gần đây của Trung Quốc cho thấy, mặc dù chính phủ thừa nhận nhu cầu nội địa yếu, nhưng việc tái cân bằng vĩ mô vẫn không được xem xét. Những chính sách dẫn đến công suất dư thừa của Trung Quốc – và các căng thẳng thương mại kéo theo – có thể sẽ còn tồn tại lâu dài.

Trong khi chiến tranh thương mại Mỹ-Trung có thể trở lại với lời hứa của Trump về thuế quan 60% đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc, công suất dư thừa của Trung Quốc cuối cùng có thể sẽ cảm nhận rõ rệt hơn ở các nền kinh tế lớn khác. Các xu hướng cấu trúc cho thấy Liên minh Châu Âu có thể sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ một cú sốc Trung Quốc mới và các căng thẳng thương mại tiếp theo. Khi cuộc xung đột thương mại giữa Châu Âu và Trung Quốc leo thang, các thuế quan của EU đối với xe điện – từng gặp sự phản đối từ một số quốc gia thành viên – có thể chỉ là đòn tấn công mở đầu.

Để đối phó với những áp lực này, các nhà xuất khẩu Trung Quốc đã chuyển sự chú ý của mình sang các nền kinh tế đang phát triển, chiếm hơn 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc vào năm 2023. Xu hướng này dự kiến sẽ tiếp tục, khiến thâm hụt thương mại của Trung Quốc với các thị trường mới nổi quan trọng ngày càng rộng hơn. Tuy nhiên, mặc dù các quốc gia này được hưởng lợi từ hàng hóa Trung Quốc giá rẻ và các khoản đầu tư trực tiếp, họ cũng ngày càng cảm thấy bất mãn vì sự hạn chế trong việc tiếp cận thị trường Trung Quốc, điều này đang đe dọa những khát vọng công nghiệp của họ.

Các thuế quan mới của Mỹ đối với Trung Quốc dưới thời Trump, người cũng đã hứa áp đặt mức thuế 10-20% đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia khác, sẽ thúc đẩy sự chuyển dịch xuất khẩu của Trung Quốc sang các thị trường mới nổi và Liên minh Châu Âu. Điều này, theo đó, sẽ làm trầm trọng thêm những lo ngại của các nền kinh tế này về “công suất dư thừa phi thị trường” của Trung Quốc và những mất cân đối thương mại.

Công suất dư thừa phi thị trường, mặc dù là một thuật ngữ không hoàn hảo, phản ánh ba yếu tố kinh tế liên kết chặt chẽ với nhau. Đầu tiên, các chính sách công nghiệp của Trung Quốc thúc đẩy các ngành chiến lược và thúc đẩy thay thế nhập khẩu, làm giảm nhập khẩu từ nước ngoài trên nhiều ngành. Đồng thời, những mất cân đối vĩ mô kéo dài làm yếu nhu cầu nội địa và đẩy mạnh thặng dư thương mại khổng lồ của Trung Quốc. Cuối cùng, nền kinh tế toàn cầu phụ thuộc rất nhiều vào chuỗi cung ứng của Trung Quốc, điều này làm tăng nguy cơ gián đoạn và cứng chế kinh tế.

Các biện pháp kiểm soát xuất khẩu chặt chẽ của Trung Quốc, đặc biệt là đối với các nguyên liệu thô quan trọng mà Trung Quốc kiểm soát, làm nổi bật những rủi ro do sự phụ thuộc này. Một số người có thể lập luận rằng, với tính cấp thiết của việc giải quyết biến đổi khí hậu, công suất dư thừa trong các ngành công nghiệp xanh quan trọng không nhất thiết là một điều xấu. Tuy nhiên, lập luận này sẽ thuyết phục hơn rất nhiều nếu Trung Quốc cho phép cạnh tranh công bằng ở các ngành khác và không đe dọa quyền tiếp cận của nước ngoài đối với các nguyên liệu quan trọng cho năng lượng sạch như graphit.

Thông qua việc truyền thông công khai, tham gia đa phương và thuế quan nhắm mục tiêu, Mỹ và EU đã thúc đẩy một sự thức tỉnh cần thiết đối với công suất dư thừa công nghiệp của Trung Quốc, bắt đầu giải quyết vấn đề trước khi nó gây ra thiệt hại cho các ngành công nghiệp và cộng đồng. Đáng khích lệ, có dấu hiệu cho thấy các công ty Trung Quốc đã giảm bớt kế hoạch mở rộng của họ, do nhu cầu nội địa yếu và khó khăn ngày càng tăng trong việc xuất khẩu công suất dư thừa ra các thị trường quốc tế. Mặc dù chính quyền Trung Quốc, như dự đoán, đã phủ nhận vấn đề này công khai,

nhưng áp lực từ bên ngoài đã buộc các nhà hoạch định chính sách phải chú ý.

Tuy nhiên, giải quyết những thách thức toàn cầu phức tạp do công suất dư thừa của Trung Quốc sẽ đòi hỏi các biện pháp hạn chế thương mại bổ sung và các công cụ chính sách sáng tạo. Tốc độ mà các quốc gia G7 có thể đạt được sự đồng thuận về vấn đề này cho thấy sẽ có hành động phối hợp nhiều hơn trong tương lai. Khi EU, Mỹ, Nhật Bản và Ấn Độ thắt chặt các hạn chế đối với hàng hóa Trung Quốc đi qua các quốc gia thứ ba, hàng nhập khẩu từ Trung Quốc có khả năng sẽ phải đối mặt với sự xem xét kỹ lưỡng hơn về an ninh quốc gia, môi trường và lao động. Trong khi đó, việc đa dạng hóa chuỗi cung ứng – dù vẫn còn ở giai đoạn đầu – có thể tạo ra những cơ hội đáng kể cho các nền kinh tế đang phát triển ở nơi khác.

Phản ứng chính của Trung Quốc đối với những thách thức này là tăng cường đầu tư trực tiếp nước ngoài, điều này được các đối tác thương mại của Trung Quốc hoan nghênh. Một số chính phủ các nền kinh tế mới nổi thậm chí đã giảm thuế đối với các công ty xe điện của Trung Quốc khi họ xây dựng các cơ sở sản xuất trong phạm vi biên giới của họ. Tuy nhiên, ngày càng có nhiều nghi ngờ về khả năng mở rộng và hiệu quả của cách tiếp cận này. Chính quyền Trung Quốc được cho là đang thúc ép giảm bớt các khoản đầu tư vào xe điện và pin tại châu Âu. Tại Thái Lan, các công ty xe điện của Trung Quốc đã bị chỉ trích vì không tìm nguồn cung ứng từ các nhà cung cấp địa phương.

Một cách rộng rãi hơn, việc kỳ vọng các công ty Trung Quốc xây dựng các cơ sở sản xuất quy mô lớn ở mỗi đối tác thương mại lớn là không thực tế. Và thị trường lao động yếu của

Trung Quốc có thể khiến chính quyền ngân ngại cho phép các công việc sản xuất di chuyển ra nước ngoài. Thực tế, Bloomberg đã báo cáo vào tháng 9 rằng Trung Quốc đã khuyến khích các nhà sản xuất ô tô giữ lại một số công nghệ xe điện và khả năng sản xuất ngay trong nước.

Chuyển hướng chính sách gần đây của Trung Quốc đối với các biện pháp ổn định nhằm hỗ trợ nền kinh tế và thị trường nội địa phản ánh một phản ứng muộn màng đối với nhu cầu và niềm tin nội địa yếu. Tuy nhiên, cho đến nay, các nỗ lực của chính phủ nhằm kích thích tiêu dùng – điều quan trọng cho tăng trưởng bền vững lâu dài – chỉ giới hạn ở việc tăng cường tài trợ cho một chương trình thu đổi thiết bị gia dụng và giảm lãi suất vay mua nhà. Việc ổn định lĩnh vực bất động sản có thể giúp tăng cường niềm tin của hộ gia đình, nhưng chính phủ dường như không muốn phân bổ đủ nguồn lực cần thiết.

Giải quyết vấn đề công suất dư thừa của Trung Quốc sẽ đòi hỏi tái cân bằng nền kinh tế và cải cách các chính sách công nghiệp. Mặc dù ngày càng có nhiều cuộc thảo luận từ các nhà kinh tế có liên quan đến chính phủ về các phương pháp sáng tạo, nhưng các nhà lãnh đạo Trung Quốc vẫn phản đối các cải cách thiết yếu. Khi thuế quan gia tăng và căng thẳng địa chính trị leo thang, làm trầm trọng thêm sự suy giảm kinh tế của Trung Quốc, họ có thể cuối cùng phải đối mặt với những vấn đề cấu trúc này.

–

Brendan Kelly, một cựu giám đốc vấn đề kinh tế Trung Quốc tại Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ, hiện là học giả không thường trú về Kinh tế và Công nghệ Trung Quốc tại Trung

tâm Phân tích Trung Quốc thuộc Viện Chính sách Asia Society.

Nguồn: Brendan Kelly, "Global Tensions Over China's Overcapacity Will Rise Under Trump," Project Syndicate, 18/11/2024.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.



# CHIẾN TRANH UKRAINE ĐÃ TRỞ THÀNH MỘT CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI?

MICHAEL KIMMAGE



*Những tác nhân mới đang biến đổi xung đột – và làm  
phức tạp con đường để kết thúc nó.*



Cuộc xâm lược Ukraine của Nga vào tháng 2/2022 là một sự kiện có quy mô toàn cầu. Quy mô của cuộc xâm lược, tương xứng với mục tiêu xóa bỏ nhà nước Ukraine, là rất lớn. Hàng triệu người tị nạn đã chạy trốn khỏi Ukraine đến phần còn lại của châu Âu. Giá nhiên liệu và phân bón tăng vọt, kích thích lạm phát trên toàn thế giới. Cuộc chiến cũng làm gián đoạn sản xuất và phân phối ngũ cốc, gây quan ngại về nguồn cung ở những nước nằm cách xa Nga và Ukraine. Và khi xung đột kéo dài sang năm thứ hai và thứ ba, phạm vi hậu quả quốc tế của nó lại càng mở rộng.

Trong giai đoạn đầu của cuộc chiến, các quốc gia bên ngoài châu Âu chủ yếu chỉ cố gắng quản lý các tác động của nó. Đôi với những quốc gia chọn không trực tiếp ủng hộ Ukraine – không cung cấp vũ khí cho Kyiv hoặc trừng phạt Nga – có hai ưu tiên nổi trội. Nhận thấy có những thỏa thuận cần thực hiện, một số quốc gia đã tìm cách hưởng lợi từ việc Nga mất thị trường khí đốt, dầu mỏ, và các mặt hàng khác ở châu Âu và Mỹ. Những quốc gia khác tự đề nghị làm trung gian với hy vọng chân thành (hoặc không chân thành) là giảm thiểu các chi phí trực tiếp và thứ cấp của cuộc chiến, hoặc thậm chí chấm dứt nó hoàn toàn. Hoạt động ngoại giao của họ một phần được thúc đẩy bởi uy tín đạt được từ việc giải quyết một cuộc xung đột quy mô lớn.

Tuy nhiên, khi chiến tranh kéo dài, các quốc gia ngoài châu Âu dần can dự nhiều hơn. Một số đã cung cấp cho Nga phương tiện để kéo dài cuộc chiến, chẳng hạn như quân lính và đạn dược. Bằng cách sử dụng Ukraine làm nơi thử nghiệm, họ hy vọng chuẩn bị tốt hơn cho các cuộc chiến mà chính họ có thể tham gia trong tương lai. Quyết định của Triều Tiên nhằm triển khai hàng nghìn quân đến giúp Nga giành lại khu vực Kursk đang bị bao vây chỉ là ví dụ mới

nhất. Các quốc gia ngoài phương Tây khác cũng đang cố gắng định hình tiến trình của cuộc chiến, hoặc định vị bản thân trong quá trình tạo ra một châu Âu hậu chiến – tức là tham gia vào các cuộc đàm phán chấm dứt xung đột, bất kể triển vọng đó có xa vời đến đâu. Giữa cuộc chiến khủng khiếp này, các quốc gia ngoài châu Âu đang biến châu Âu thành một đối tượng trong chính sách đối ngoại của họ. Nhiều nhà bình luận đã nói rằng tiền lệ từ chiến thắng của Nga ở Ukraine – việc một cường quốc hạt nhân chiếm giữ lãnh thổ của một nước khác theo ý muốn – sẽ làm thay đổi trật tự toàn cầu. Sự can dự sâu rộng của các cường quốc bên ngoài châu Âu càng làm gia tăng thêm năng biến đổi của cuộc chiến. Sau nhiều thế kỷ phô trương sức mạnh ra bên ngoài, châu Âu giờ đây trở thành sân khấu để các nước ngoài châu Âu phô trương sức mạnh. Brussels, Kyiv, và Washington sẽ phải chấp nhận thực tế mới này.

## NHỮNG NGƯỜI YÊU HÒA BÌNH

Các nước ngoài phương Tây đã lưu ý đến những hạn chế trong chính sách của phương Tây đối với Ukraine. Hoạt động ngoại giao của phương Tây, dù rất mạnh, nhưng vẫn chỉ giới hạn ở việc hỗ trợ Ukraine chống lại những gì mà các thủ đô phương Tây xem là một cuộc xâm lược bất công. Họ đã cố gắng thuyết phục bất kỳ nước nào chịu lắng nghe về tính chính nghĩa của nỗ lực chiến tranh của Ukraine, về việc không thể chấp nhận khi nhượng bộ các yêu cầu của Nga, và tầm quan trọng của toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của Ukraine. Tuy nhiên, Ukraine và phương Tây vẫn chưa khuất phục được Nga, và sự ủng hộ của phương Tây đối với Ukraine rõ ràng đã bắt đầu đình trệ kể từ khi chiến tranh bắt đầu. Nỗi sợ leo thang đã hạn chế các loại vũ khí mà các quốc gia phương Tây cung cấp cho Ukraine, cũng như các điều

khảo sử dụng các vũ khí đó. Các nước phương Tây cũng không muốn bù đắp cho tình trạng thiếu hụt binh sĩ trầm trọng ở Ukraine bằng cách gửi quân lính của họ, dù họ mô tả cuộc chiến này là mang tính sống còn đối với trật tự an ninh châu Âu.

Những giới hạn rõ ràng của chính sách và đòn bẩy của phương Tây đã mở ra cánh cửa cho các nhân tố bên ngoài châu Âu. Về mặt ngoại giao, vấn đề của họ ngược lại với phương Tây. Bất kỳ quốc gia nào không ủng hộ Ukraine và không trừng phạt Moscow đều có thể tiếp cận Tổng thống Nga Vladimir Putin với các kế hoạch ngoại giao để chấm dứt chiến tranh. Nhưng nếu họ áp dụng thái độ trung lập hoặc ủng hộ Nga, sẽ rất khó để họ thuyết phục Ukraine. Cho dù là ủng hộ Nga hay ủng hộ Ukraine, hay ở đâu đó ở giữa, không có thế lực nào – không có quốc gia, nhóm quốc gia, hay tổ chức quốc tế nào – đủ mạnh để áp đặt lệnh ngừng bắn ở Ukraine, chứ chưa nói đến một thỏa thuận đình chiến hay một thỏa thuận được đàm phán. Tuy nhiên, không ai muốn bị xem là không cố gắng làm trung gian.

Bất chấp những trở ngại này, nhiều quốc gia đã cam kết đóng vai trò trung gian. Thổ Nhĩ Kỳ đã tham gia trong nhiều vấn đề khác nhau kể từ khi bắt đầu chiến tranh, vận động kêu gọi thành lập các hành lang nhân đạo trong cuộc bao vây Mariupol của Nga, giúp đàm phán Sáng kiến Ngũ cốc Biển Đen, và tạo điều kiện để trao đổi về vấn đề an ninh của các nhà máy điện hạt nhân của Ukraine. Thổ Nhĩ Kỳ cũng tổ chức các cuộc đàm phán hòa bình giữa Nga và Ukraine vào giai đoạn đầu cuộc chiến. Về phần mình, Ả Rập Saudi và Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đã hỗ trợ trao đổi tù nhân giữa Nga và Ukraine; Abu Dhabi gần đây tuyên bố rằng những nỗ lực của họ đã cho phép 2.200 tù nhân được trở về

nhà. Chính phủ Ả Rập Saudi cũng triệu tập khoảng 40 quốc gia (không bao gồm Nga) tại Jeddah vào tháng 8/2023 để thảo luận về các nguyên tắc chấm dứt chiến tranh. Gần đây hơn, Qatar đã tổ chức các cuộc đàm phán mới giữa Nga và Ukraine về việc ngừng tấn công vào cơ sở hạ tầng năng lượng của nhau. Nhiều quốc gia ngoài châu Âu khác, từ Trung Quốc đến Brazil đến một phái đoàn các quốc gia châu Phi, đã cùng nhau lập ra các sứ mệnh hoặc kế hoạch hòa bình. Hình thức ngoại giao điên cuồng này đáng chú ý không chỉ vì việc thiếu tiến triển, hay vì bản chất rời rạc của nó, mà còn vì quy mô và phạm vi đáng kể của nó.

Những kế hoạch hòa bình này có thể thực sự có giá trị, vì các quốc gia thúc đẩy chúng có thể thực sự muốn giúp đảm bảo hòa bình. Cuộc chiến ở Ukraine đã gieo rắc bất ổn và gây ra những tổn thất kinh tế bên ngoài châu Âu, và việc ngồi vào bàn đàm phán là để xác định bối cảnh kinh tế và địa chính trị thời hậu chiến. Bài học rút ra từ các hội nghị tại Versailles, Yalta, và Potsdam sau hai cuộc thế chiến là chiến lợi phẩm thuộc về người đàm phán. Cấu trúc của Ukraine sau chiến tranh thực sự quan trọng đối với Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ, nhưng có lẽ ít quan trọng hơn đối với Brazil và Nam Phi.

Tuy nhiên, các kế hoạch hòa bình cũng có thể được hiểu là một biện pháp kích thích cho nỗ lực chiến tranh của Nga. Chúng dễ đề xuất và gần như không thể thực hiện. Ngoài việc nói suông về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Ukraine, các quốc gia này không đưa ra con đường khả thi nào cho Kyiv. Phản ứng thờ ơ có thể đoán trước đối với các kế hoạch của họ ở Ukraine và phương Tây cũng phù hợp với các câu chuyện về sự ngoan cố của phương Tây, một điểm thảo luận chính ở Nga, rằng phương Tây đã gây ra chiến tranh ngay từ

đầu và đang tìm cách kéo dài và lợi dụng nó để làm suy yếu Nga.

## NHÂN LỰC VÀ VŨ KHÍ

Nếu ngoại giao quốc tế liên quan đến Ukraine vừa mang tính tham vọng vừa mang tính ngăn ngừa, thì sự hỗ trợ cho doanh nghiệp quốc phòng Nga lại quá rõ ràng. Các lệnh trừng phạt của phương Tây không hướng đến mục tiêu thay đổi chế độ, hoặc thậm chí là thay đổi tính toán của Nga về cuộc chiến, dù điều thứ hai sẽ được hoan nghênh. Mục đích của các lệnh trừng phạt của phương Tây là làm suy yếu nỗ lực chiến tranh của Nga, cắt đứt nguồn vốn và công nghệ của nước này, và theo đó mang lại cho Ukraine lợi thế về mặt cấu trúc lâu dài trong cuộc chiến. Vì lợi ích kinh tế, các quốc gia ngoài châu Âu đã làm suy yếu cách tiếp cận này bằng cách duy trì quan hệ với Nga; bằng cách mua dầu, khí đốt, và phân bón của Nga; và bằng cách tạo điều kiện cho hoạt động thương mại “đường vòng” của nước này. Việc cung cấp các biện pháp cứu cánh cho nền kinh tế của Nga đã giúp củng cố cỗ máy quân sự của nước này, dù việc củng cố ngành công nghiệp quốc phòng Nga có thể không phải là mục tiêu chính của Brazil, Ấn Độ, hoặc Ả Rập Saudi khi tiến hành kinh doanh với Điện Kremlin. Tuy nhiên, nếu ưu tiên của các quốc gia này là Nga thua ở Ukraine, họ hẳn đã áp dụng một chính sách kinh tế khác.

Hậu quả lớn nhất là khi các quốc gia hỗ trợ trực tiếp cho quân đội Nga. Trung Quốc đã cung cấp hàng hóa lưỡng dụng, từ máy công cụ đến vi mạch, mà các nhà sản xuất vũ khí Nga rất thèm muốn. Việc kiểm soát nguồn cung các sản phẩm này trao cho Bắc Kinh đòn bẩy đáng kể trong cuộc chiến của Nga. Các quan chức phương Tây cũng cáo buộc Trung Quốc hỗ trợ

quân đội Nga theo những cách cơ bản hơn – ví dụ như bằng cách cung cấp máy bay không người lái tấn công. Về phần mình, Iran hỗ trợ Nga rất đa dạng khi Tehran cung cấp máy bay không người lái chiến đấu (và công nghệ sản xuất liên quan), đạn dược, và tên lửa đạn đạo tầm ngắn. Iran đang xây dựng quan hệ quốc phòng với Nga ngay cả khi xung đột leo thang với Israel có thể tạm thời khiến họ cắt giảm các chuyển hàng vũ khí. Dù tên lửa của Iran vẫn chưa xuất hiện trên chiến trường Ukraine, nhưng Nga đã triển khai tên lửa Triều Tiên kể từ đầu năm nay. Theo một số ước tính, Bình Nhưỡng cũng đã cung cấp một nửa số đạn pháo mà Nga đang sử dụng ở Ukraine. Bị chế giễu trong giai đoạn đầu của cuộc chiến là những “quốc gia bị bài xích” mà Nga tìm đến để hợp tác, giờ đây, Iran và Triều Tiên hiện đang tích cực định hình quỹ đạo của cuộc xung đột.

Xét đến tầm quan trọng của nhân lực trong một cuộc chiến tiêu hao, việc hàng nghìn lính Triều Tiên gần đây được triển khai trên chiến trường Nga đánh dấu một bước leo thang khác trong sự can dự của các quốc gia không phải châu Âu. Dù Nga có lợi thế về nhân lực so với Ukraine, nhưng họ vẫn mất một số lượng lớn binh lính trong cuộc chiến. Putin không muốn phát động một lệnh động viên lớn khác, vốn có thể khiến người Nga không còn hứng thú với cuộc chiến. Trong hai năm qua, thỉnh thoảng cũng có báo cáo về những người lính và tình nguyện viên Cuba, Ấn Độ, và Nepal bị dụ dỗ chiến đấu cho Nga. Nhưng các đợt triển khai của lính Triều Tiên lại có quy mô hoàn toàn khác, và phương Tây có rất ít công cụ để thay đổi tính toán của Triều Tiên, vì quốc gia này đã bị cô lập và chịu lệnh trừng phạt nặng nề.

Cuộc chiến của châu Âu đang dần trở thành cuộc chiến của thế giới, một sự bành trướng không có lợi cho châu Âu. Đối

với Trung Quốc, Iran, và Triều Tiên, việc can dự sâu hơn vào Ukraine có thể giúp họ chuẩn bị cho các cuộc chiến mà họ có thể tham gia trong tương lai. Vấn đề không chỉ là những đóng góp hữu hình của Nga vào năng lực phòng thủ của các quốc gia này để đền đáp cho sự hỗ trợ mà Moscow đã nhận được, mà còn là câu hỏi về những gì họ sẽ học được từ chiến trường. Các nhà chiến lược Trung Quốc được cho là đã nghiên cứu hiệu suất của các vũ khí được sử dụng ở Ukraine – chẳng hạn như máy bay không người lái và HIMARS – mà họ có thể gặp phải trong cuộc chiến giành Đài Loan. Iran đã nắm được công nghệ phương Tây nhờ các vũ khí thu được ở Ukraine, bao gồm tên lửa chống tăng và phòng không, mà họ có thể nghiên cứu theo kiểu đảo ngược kỹ thuật hoặc phát triển các biện pháp đôi pho. Triều Tiên có thể đã quyết định gửi quân đến Nga không chỉ để tôn trọng hiệp ước phòng thủ mới của hai nước mà còn để quân đội Triều Tiên có được kinh nghiệm chiến đấu trực tiếp. (Triều Tiên đã không tham gia chiến đấu kể từ Chiến tranh Triều Tiên năm 1950-1953.) Ukraine đã trở thành phòng thí nghiệm cho các cường quốc ngoài châu Âu đang cân nhắc các cuộc chiến trong tương lai.

## THẾ GIỚI CÙNG ĐẾN CHÂU ÂU

Kể từ thế kỷ 16, nếu không muốn nói là trước đó, châu Âu đã tiến hành chiến tranh vượt ra ngoài biên giới lục địa của mình. Chỉ trong vài thập kỷ qua, các nước châu Âu đã chiến đấu ở Afghanistan và Iraq. Cho đến gần đây, Pháp vẫn có sự hiện diện quân sự rõ rệt ở Dải Sahel. Châu Âu là một nhân tố quân sự, dù khiêm tốn, ở Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương, và các nước châu Âu cung cấp viện trợ quân sự đáng kể cho Israel, quốc gia đang tham gia nhiều cuộc chiến ở Trung Đông. Đối với các kiến trúc sư Mỹ và châu Âu của quan hệ xuyên Đại Tây Dương sau Thế chiến II, việc sử dụng sức



mạnh của châu Âu vượt ra ngoài châu Âu không phải điều gì bất thường. Nó là một điều cần thiết của Chiến tranh Lạnh. Các lực lượng châu Âu đã tham gia cùng lực lượng Mỹ trong cả Chiến tranh Triều Tiên và Chiến tranh Việt Nam. Ngay cả liên minh NATO, được giao nhiệm vụ bảo vệ các quốc gia thành viên của mình, cũng đã hoạt động bên ngoài biên giới của các thành viên, gần đây nhất là ở Libya vào năm 2011. Mỹ đã chào đón một châu Âu viễn chinh, cho dù thách thức là chống khủng bố hay quản lý các hoạt động xét lại của Trung Quốc hoặc Nga.

Lịch sử lâu dài về việc thể hiện sức mạnh của châu Âu đã định hình thế giới quan ở các thủ đô phương Tây, khiến cho việc tưởng tượng rằng các quốc gia như Iran hay Triều Tiên có thể trở thành yếu tố quyết định an ninh châu Âu trở nên gần như không thể. Nhưng điều từng khó hiểu giờ đã trở thành hiện thực hiển nhiên. Nếu Mỹ và châu Âu muốn chống lại các cuộc can thiệp khác nhau vào Ukraine có nguồn gốc từ bên ngoài lục địa, họ phải hiểu được chương trình nghị sự của từng quốc gia và từng khu vực, tác động tiềm tàng của chúng có thể là gì, và điểm yếu của chúng nằm ở đâu. Vai trò của các quốc gia ngoài châu Âu trong cuộc chiến sẽ chỉ tăng thêm và các quốc gia này sẽ không vắng mặt trong hoạt động ngoại giao kết thúc cuộc chiến. Nhiều nước trong nhóm này cũng sẽ tham gia vào quá trình tái thiết Ukraine. Cơ hội để có được chỗ đứng ở châu Âu là quá tốt (và quá rẻ) để bỏ qua.

Sự tham gia của các nước ngoài châu Âu vào cuộc chiến không hứa hẹn dẫn đến thất bại cho Ukraine. Nhưng cũng không phải một lợi ích rõ ràng cho Nga. Khi buộc phải quay sang các đối tác để cố gắng duy trì sức chiến đấu của mình trên chiến trường, Nga đã phải cân bằng một loạt các quan hệ kinh tế, quân sự, và ngoại giao. Và động cơ và lợi ích của

các quốc gia đóng góp vào năng lực quân sự của Nga rất khác nhau. Một số có thể thực sự muốn chiến tranh kết thúc; số khác có thể muốn Nga chiến thắng. Một số lại muốn Nga không thất bại – đây là điểm khác biệt rất nhỏ, nhưng quan trọng – và một số chỉ muốn khai thác sự phụ thuộc của Nga vào tiền bạc và vật chất của họ. Các quốc gia như Iran và Triều Tiên chia sẻ chủ nghĩa bài phương Tây mạnh mẽ của Nga. Những quốc gia khác, chẳng hạn như Brazil và Ấn Độ, lại hợp tác với Nga vì tư cách là thành viên BRICS, nhưng họ muốn cải cách thay vì từ bỏ trật tự toàn cầu hiện tại. Những khác biệt trong thái độ này sẽ càng gia tăng khi chiến tranh đi đến hồi kết và khi tình trạng hậu chiến của Ukraine trở nên rõ ràng hơn.

Vô số quốc gia có lợi ích liên quan đến cuộc chiến ở Ukraine, và nhiều quốc gia trong số đó có các công cụ để hành động theo lợi ích của mình. Nếu Nga chùn bước trong cuộc chiến và bắt đầu tìm cách thoát ra, các quốc gia bên ngoài châu Âu có thể đóng vai trò quan trọng đối với hoạt động ngoại giao sau đó. Nếu các cuộc đàm phán đưa ra những điều khoản phù hợp với Ukraine, châu Âu và Mỹ, thì việc quốc gia nào tổ chức các cuộc đàm phán hay kế hoạch nào là chất xúc tác cho các cuộc đàm phán đó sẽ không thực sự quan trọng. Về các hỗ trợ quân sự mà Trung Quốc, Iran, và Triều Tiên dành cho Nga, có thể có những cách để hạn chế hỗ trợ hoặc tăng cái giá của việc hỗ trợ. Nhưng biện pháp phòng thủ tốt nhất chống lại sự suy yếu của trật tự an ninh châu Âu do một nước Nga đang tiến lên trên chiến trường vẫn là các khoản hỗ trợ thông minh và kiên nhẫn dành cho Ukraine, đặc biệt là khi cam kết tài chính (và có thể là quân sự) của Mỹ đối với Ukraine nhiều khả năng sẽ giảm trong nhiệm kỳ tổng thống thứ hai của Donald Trump. Cả thế giới đều đang theo dõi.

—

Michael Kimmage là giáo sư lịch sử tại Đại học Công giáo Mỹ và là nghiên cứu viên tại Viện Hàn lâm Mỹ ở Berlin. Ông là tác giả cuốn sách “Collisions: The Origins of the War in Ukraine and the New Global Instability.”

Hanna Notte là giám đốc Chương trình Không phổ biến Vũ khí hạt nhân Á-Âu tại Trung tâm Nghiên cứu Không phổ biến Vũ khí hạt nhân James Martin ở Monterey, California và là cộng tác viên cao cấp không thường trú của Chương trình Châu Âu, Nga, và Á-Âu tại Trung tâm Nghiên cứu Chiến lược và Quốc tế.

Nguồn: Michael Kimmage và Hanna Notte, “How Ukraine Became a World War,” *Foreign Affairs*, 07/11/2024

Biên dịch: Nguyễn Thị Kim Phụng

Bản tiếng Việt của Nghiên cứu Quốc tế.

# SỰ TRỞ LẠI CỦA CHIẾN TRANH TỔNG LỰC

MARA KARLIN



Nhà lý luận quốc phòng Carl von Clausewitz đã viết vào đầu thế kỷ 19: “Mỗi thời đại đều có loại hình chiến tranh, điều kiện hạn chế và những định kiến riêng”. Không còn nghi ngờ gì nữa, Clausewitz đã đúng. Tuy nhiên, thật ngạc nhiên là rất khó để mô tả đặc điểm chiến tranh tại bất kỳ thời điểm nào; việc làm này chỉ trở nên dễ dàng hơn khi nhìn lại những gì đã xảy ra. Khó hơn nữa là dự đoán loại hình chiến tranh mà tương lai có thể mang lại. Khi chiến tranh thay đổi, hình dạng mới mà nó mang lại hầu như luôn gây bất ngờ.

Trong phần lớn nửa sau của thế kỷ 20, các nhà hoạch định chiến lược của Mỹ đã phải đối mặt với một thách thức bất biến: Chiến tranh Lạnh, trong đó xung đột siêu cường bị kìm hãm bởi sự răn đe hạt nhân, chỉ nóng lên trong các cuộc chiến ủy nhiệm tốn kém nhưng có thể kiểm soát được. Sự sụp đổ của Liên Xô đã chấm dứt kỷ nguyên đó. Tại Washington trong những năm 1990, chiến tranh trở thành vấn đề tập hợp các liên minh để can thiệp vào các cuộc xung đột riêng biệt khi chủ thể xấu xâm lược nước láng giềng, kích động bạo lực dân sự hoặc sắc tộc, hoặc tàn sát dân thường.

Sau cú sốc của các cuộc tấn công 11/9 năm 2001, sự chú ý chuyển sang các tổ chức khủng bố, quân nổi dậy và các nhóm phi nhà nước khác. “Cuộc chiến chống khủng bố” sau đó đã đẩy suy nghĩ về xung đột giữa các quốc gia sang một bên. Tất nhiên, chiến tranh là một đặc điểm chính của thời kỳ hậu 11/9. Nhưng đó là một hiện tượng bị hạn chế rất nhiều, thường ở quy mô giới hạn và được tiến hành ở những địa điểm xa xôi chống lại những kẻ thù mờ ảo. Trong phần lớn thế kỷ này, triển vọng về một cuộc chiến tranh lớn giữa các quốc gia là ưu tiên thấp hơn đối với các nhà tư tưởng và hoạch định quân sự Mỹ, và bất cứ khi nào nó trở thành trọng tâm, bối cảnh thường là một cuộc cạnh tranh tiềm tàng với

Trung Quốc mà sẽ chỉ thành hiện thực trong tương lai xa, nếu có.

Sau đó, vào năm 2022, Nga đã phát động một cuộc xâm lược toàn diện vào Ukraine. Và đó là cuộc chiến tranh trên bộ lớn nhất ở châu Âu kể từ CTTG II. Và mặc dù các lực lượng dưới sự chỉ huy của Nga và Ukraine là những đội quân duy nhất chiến đấu trên bộ, nhưng cuộc chiến đã định hình lại địa chính trị bằng cách lôi kéo hàng chục quốc gia khác tham gia. Mỹ và các đồng minh NATO đã cung cấp hỗ trợ tài chính và vật chất chưa từng có cho Ukraine; trong khi đó, Trung Quốc, Iran và Triều Tiên đều hỗ trợ Nga theo những cách quan trọng. Chưa đầy hai năm sau cuộc xâm lược của Nga, Hamas đã thực hiện vụ tấn công khủng bố tàn bạo vào ngày 7 tháng 10 vào Israel, gây ra một cuộc tấn công cực kỳ nguy hiểm và tàn khốc của Israel vào Gaza. Cuộc xung đột nhanh chóng mở rộng thành một vấn đề khu vực phức tạp, liên quan đến nhiều quốc gia và một số tác nhân phi nhà nước có năng lực.

Ở cả Ukraine và Trung Đông, điều đã trở nên rõ ràng là phạm vi xác định chiến tranh tương đối hẹp từ thời kỳ hậu 11/9 đã được mở rộng đáng kể. Kỷ nguyên chiến tranh hạn chế đã kết thúc; kỷ nguyên xung đột toàn diện đã bắt đầu. Thật vậy, những gì thế giới đang chứng kiến ngày nay giống với những gì các nhà lý luận trong quá khứ gọi là “chiến tranh toàn diện”, trong đó các bên tham chiến sử dụng nguồn lực to lớn, huy động xã hội của họ, ưu tiên chiến tranh hơn tất cả các hoạt động khác của nhà nước, tấn công nhiều mục tiêu và định hình lại nền kinh tế của họ và của các quốc gia khác. Nhưng do công nghệ mới và các liên kết sâu rộng của nền kinh tế toàn cầu hóa, các cuộc chiến tranh ngày nay không chỉ đơn thuần là sự lặp lại của mô thức các cuộc xung đột cũ.

Những diễn biến này sẽ buộc các nhà chiến lược và hoạch định phải suy nghĩ lại về cách thức chiến đấu ở hiện tại và quan trọng là cách họ nên chuẩn bị cho chiến tranh trong tương lai. Chuẩn bị sẵn sàng cho loại hình chiến tranh mà Mỹ có thể sẽ phải đối mặt trong tương lai trên thực tế có thể giúp đất nước tránh được một cuộc chiến như vậy bằng cách tăng cường khả năng răn đe đối thủ chính của mình. Để ngăn chặn một Trung Quốc ngày càng quyết đoán thực hiện các bước đi có thể dẫn đến chiến tranh với Mỹ, chẳng hạn như phong tỏa hoặc tấn công Đài Loan, Washington phải thuyết phục Bắc Kinh rằng làm như vậy sẽ không đáng và Trung Quốc có thể không thắng trong cuộc chiến sau đó. Nhưng để răn đe một cách đáng tin cậy trong thời đại xung đột toàn diện, Mỹ cần cho thấy rằng họ đã sẵn sàng cho một loại hình chiến tranh khác – rút ra bài học từ các cuộc chiến tranh lớn ngày nay để ngăn chặn một cuộc chiến thậm chí còn lớn hơn trong tương lai.

### **Sự tiếp nối của xung đột**

Cách đây chưa đầy một thập kỷ, đã có sự đồng thuận ngày càng tăng giữa nhiều chuyên gia về cách thức xung đột sẽ tự tái định hình trong những năm tới. Xung đột sẽ diễn ra nhanh hơn, được tiến hành thông qua sự hợp tác giữa con người và máy móc thông minh, và phụ thuộc nhiều vào các công cụ tự động như drone. Không gian và không gian mạng sẽ ngày càng trở nên quan trọng. Xung đột thông thường sẽ liên quan đến sự gia tăng khả năng “chống tiếp cận/chống xâm nhập khu vực” – các công cụ và kỹ thuật sẽ hạn chế phạm vi tiếp cận và khả năng cơ động của quân đội ngoài đường bờ biển, đặc biệt là ở Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương. Các mối đe dọa hạt nhân sẽ vẫn tồn tại, nhưng chúng sẽ bị

hạn chế khi so sánh với các mối nguy hiểm hiện hữu trong quá khứ.

Một số dự đoán kể trên đã được chứng minh là đúng; một số khác thì không. Trên thực tế, trí tuệ nhân tạo đã tiếp tục cho phép việc phổ biến và triển khai các hệ thống không người lái cả trên không và dưới nước. Drone thực sự đã thay đổi chiến trường – và nhu cầu về khả năng chống drone đã tăng vọt. Và tầm quan trọng chiến lược của không gian, bao gồm cả lĩnh vực không gian thương mại, đã được thể hiện rõ ràng, gần đây nhất là việc Ukraine phụ thuộc vào mạng lưới vệ tinh Starlink để kết nối Internet.

Mặt khác, Tổng thống Nga Vladimir Putin đã nhiều lần đưa ra những lời đe dọa trá hình về việc sử dụng vũ khí hạt nhân và thậm chí còn bố trí một số ở Belarus. Trong khi đó, quá trình hiện đại hóa và đa dạng hóa khả năng hạt nhân mang tính lịch sử của Trung Quốc đã làm dấy lên lo ngại về khả năng một cuộc xung đột thông thường có thể leo thang lên mức độ cực đoan nhất. Việc mở rộng và cải thiện kho vũ khí của Trung Quốc cũng đã biến đổi và làm phức tạp thêm động lực của sự răn đe hạt nhân, vì điều mà trước đây là thách thức lưỡng cực giữa Mỹ và Nga giờ đây đã trở thành tam cực.

Điều mà ít nhà lý luận quốc phòng thấy trước được là sự mở rộng của hình thái chiến tranh xảy ra trong những năm vừa qua, khi hàng loạt các đặc điểm hình thành nên xung đột được mở rộng. Cái mà các nhà lý luận gọi là “quang phổ xung đột” đã thay đổi. Trong thời đại trước, người ta có thể thấy chủ nghĩa khủng bố và nổi dậy của Hamas, Hezbollah và Houthis nằm ở mức độ thấp của quang phổ, các đội quân tiến hành chiến tranh thông thường ở Ukraine nằm ở giữa quang phổ trong khi các mối đe dọa hạt nhân hình thành nên cuộc



chiến của Nga và kho vũ khí ngày càng tăng của Trung Quốc nằm ở vị trí cao nhất. Tuy nhiên, ngày nay, sự loại trừ lẫn nhau kể trên dường như không còn nhiều ý nghĩa; sự tiếp biến của chiến tranh đã quay trở lại nhưng cũng nhanh chóng sụp đổ. Ở Ukraine, “chó robot” tuần tra trên mặt đất và drone tự động phóng tên lửa từ trên trời giữa một dạng thức chiến tranh chiến hào giống như CTTG I – và tất cả đều bị ám ảnh bởi vũ khí hạt nhân. Ở Trung Đông, các chiến binh đã kết hợp các hệ thống phòng không và tên lửa tinh vi với các cuộc tấn công mang tính đơn lẻ của những chiến binh vũ trang đi xe máy. Ở Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương, các lực lượng Trung Quốc và Philippines đối đầu nhau chỉ vì một con tàu ọp ẹp cũ kỹ trong khi bầu trời và vùng biển xung quanh Đài Loan bị siết chặt bởi các cuộc tập trận đe dọa từ không quân và hải quân Trung Quốc.

Sự xuất hiện của các cuộc đấu tranh trên biển đánh dấu một sự thay đổi lớn so với thời kỳ hậu 11/9, khi xung đột chủ yếu xoay quanh các mối đe dọa trên bộ. Trước đó, hầu hết các cuộc tấn công trên biển là mang tính hải đối đất và hầu hết các cuộc tấn công trên không mang tính chất không đối đất. Tuy nhiên, ngày nay, môi trường hàng hải đã trở thành không gian cho xung đột trực tiếp. Ví dụ, Ukraine đã hạ gục hơn 20 tàu của Nga ở Biển Đen và quyền kiểm soát tuyến đường thủy quan trọng này vẫn đang bị tranh chấp. Trong khi đó, các cuộc tấn công của Houthi phần lớn đã “đóng cửa” Biển Đỏ đối với vận tải thương mại. Bảo vệ quyền tự do hàng hải trong lịch sử là nhiệm vụ hàng đầu của Hải quân Mỹ. Nhưng việc họ không thể đảm bảo an ninh cho Biển Đỏ đã đặt ra câu hỏi liệu họ có thể hoàn thành nhiệm vụ đó ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương ngày càng bất ổn hay không.

Đặc điểm đa dạng của xung đột cũng nhấn mạnh nguy cơ các quốc gia bị hấp dẫn bởi một loại vũ khí được lựa chọn duy nhất, thứ có thể chỉ là một tia sáng lóe lên nhất thời. So với thời kỳ hậu 11/9, hiện nay nhiều quốc gia có khả năng tiếp cận nguồn vốn lớn hơn và năng lực R&D tốt hơn, cho phép họ ứng phó nhanh chóng và khéo léo hơn với các loại vũ khí và công nghệ mới bằng cách phát triển các biện pháp đối phó. Điều này làm trầm trọng thêm một động lực quen thuộc mà học giả quân sự J. F. C. Fuller mô tả là “yếu tố chiến thuật không đổi” – thực tế là “mọi cải tiến về vũ khí cuối cùng đều bị phản ứng bằng một cải tiến đổi trọng khiến cho cải tiến đó trở nên lỗi thời.” Ví dụ, vào năm 2022, các chuyên gia quốc phòng đã ca ngợi hiệu quả của đạn dược dẫn đường chính xác của Ukraine như một yếu tố thay đổi cuộc chơi trong cuộc chiến chống Nga. Nhưng đến cuối năm 2023, một số hạn chế của những vũ khí đó đã trở nên rõ ràng khi việc gây nhiễu điện tử của quân đội Nga đã hạn chế nghiêm trọng khả năng tìm kiếm mục tiêu trên chiến trường của chúng.

### **Chiến tranh tổng lực**

Một đặc điểm khác của thời đại xung đột toàn diện là sự thay đổi về nhân khẩu học của chiến tranh: nhân lực tham chiến ngày càng trở nên đa dạng. Các cuộc chiến hậu 11/9 đã chứng minh tác động quá lớn của các nhóm khủng bố, lực lượng ủy nhiệm và dân quân. Khi những xung đột đó diễn ra, nhiều nhà hoạch định chính sách mong muốn họ có thể quay trở lại trọng tâm truyền thống là quân đội nhà nước – đặc biệt là khi một số quốc gia đang đầu tư rất lớn vào việc phòng thủ. Họ nên cẩn thận với những gì họ mong muốn: quân đội nhà nước đã trở lại, nhưng các nhóm phi nhà nước hầu như không biến mất khỏi sàn diễn. Môi trường an ninh

hiện tại mang đến sự xui rủi khi các quốc gia phải đối phó với cả hai chủ thể này cùng một lúc.

Ở Trung Đông, nhiều quân đội nhà nước đang ngày càng chiến đấu hoặc vướng vào các tác nhân phi nhà nước có ảnh hưởng. Hãy xem xét nhóm Houthis. Mặc dù về bản chất vẫn là một phong trào nổi dậy tương đối nhỏ, nhưng Houthis vẫn phải chịu trách nhiệm về hàng loạt các cuộc giao tranh trên biển dữ dội nhất mà Hải quân Mỹ phải đối mặt kể từ CTTG II, theo các quan chức hải quân. Với sự giúp đỡ từ Iran, Houthis cũng đang thể hiện vượt quá tưởng tượng ở trên không bằng cách sản xuất và triển khai drone của riêng họ. Trong khi đó, tại Ukraine, các lực lượng chính quy của Kyiv đang chiến đấu cùng với các tình nguyện viên quốc tế với số lượng chưa từng thấy kể từ Nội chiến Tây Ban Nha. Và để giúp sức cho lực lượng truyền thống của Nga, Điện Kremlin đã kết hợp lính đánh thuê từ công ty bán quân sự Wagner và đưa hàng chục nghìn tù nhân ra chiến trường – một hành động mà quân đội Ukraine gần đây đã bắt đầu sao chép.

Trong môi trường này, nhiệm vụ giúp đỡ xây dựng lực lượng cho các đối tác thậm chí còn trở nên phức tạp hơn so với trong các cuộc chiến hậu 11/9. Các chương trình của Mỹ nhằm xây dựng quân đội Afghanistan và Iraq tập trung vào việc chống lại các mối đe dọa khủng bố và nổi dậy với mục đích cho phép các chế độ thân thiện thực thi chủ quyền đối với lãnh thổ của họ. Tuy nhiên, để giúp xây dựng lực lượng của Ukraine cho cuộc chiến chống lại một quân đội nhà nước khác, Mỹ và các đồng minh đã phải học lại cách dạy. Lâu Năm Góc cũng phải xây dựng một kiểu liên minh mới, triệu tập hơn 50 quốc gia từ khắp nơi trên thế giới để điều phối các khoản quyên góp vật chất cho Ukraine thông qua Nhóm Liên lạc Quốc phòng Ukraine – nỗ lực phức tạp và nhanh

chóng nhất từng được thực hiện để hỗ trợ quân đội của một quốc gia.

Gần một thập kỷ trước, tôi đã lưu ý rằng mặc dù Mỹ đã xây dựng quân đội ở các quốc gia mong manh kể từ CTTG II, nhưng khả năng của họ rất mờ nhạt. Điều này không còn đúng nữa. Hệ thống mới của Lầu Năm Góc đã chứng minh rằng nó có thể hoạt động nhanh chóng đến mức việc hỗ trợ vật chất cho Ukraine đôi khi được thực hiện chỉ trong vòng vài ngày. Khả năng của hệ thống này đã tăng vọt theo những cách mà nhiều chuyên gia (bao gồm cả tôi) cho là không thể. Đặc biệt, khía cạnh kỹ thuật của việc trang bị quân đội đã được cải thiện. Ví dụ, việc Quân đội Mỹ sử dụng trí tuệ nhân tạo đã giúp quân đội Ukraine dễ dàng nhìn thấy và hiểu được chiến trường, đồng thời đưa ra quyết định và hành động phù hợp. Các bài học từ việc nhanh chóng cung cấp hỗ trợ cho Ukraine cũng đã được áp dụng cho cuộc chiến Israel-Hamas; trong vòng vài ngày sau các cuộc tấn công ngày 7 tháng 10, khả năng phòng không và đạn dược do Mỹ cung cấp đã có mặt ở Israel để bảo vệ bầu trời của họ và giúp họ ứng phó.

Nhưng mặc dù Washington hiện đã chứng minh rằng họ có thể xây dựng một đạo quân nước ngoài một cách nhanh chóng, nhưng câu hỏi sẽ luôn là liệu Mỹ có nên làm như vậy hay không. Chi phí chuyển giao thiết bị có giá trị cho đối tác liên quan đến việc xem xét mức độ sẵn sàng và uy tín chiến đấu của chính quân đội Mỹ. Hơn nữa, sự hỗ trợ như vậy không chỉ đơn thuần là một nỗ lực mang tính kỹ thuật mà còn là một hành vi chính trị, và hệ thống đôi khi bị chậm lại khi phải vật lộn với những tình huống khó xử liên quan đến các hàm ý đầy đủ của viện trợ an ninh Mỹ. Ví dụ, để tránh chạm vào làn ranh đỏ của Nga, Washington đã dành quá nhiều thời gian để tranh luận về việc Ukraine nên sử dụng hỗ

trợ quân sự của Mỹ ở đâu, khi nào và trong hoàn cảnh nào. Câu hỏi hóc búa này không phải là mới, nhưng với khả năng hủy diệt tới từ các đối thủ mà Washington hiện đang đối mặt hoặc chuẩn bị đối đầu, thì lợi ích của việc giải quyết vấn đề đó một cách chính xác là cao hơn nhiều so với thời kỳ hậu 11/9.

Vai trò của các cơ sở công nghiệp quốc phòng ở các quốc gia đối thủ cũng đã định hình nên những đường nét mới của việc tạo dựng chiến tranh. Ở hàng chục quốc gia hỗ trợ Ukraine, các ngành công nghiệp quốc phòng trong nước đã không thể đáp ứng nhu cầu. Trong khi đó, cơ sở công nghiệp quốc phòng của Nga đã được hồi sinh sau khi những suy đoán về sự sụp đổ của nó được chứng minh là bị phóng đại rất nhiều. Mặc dù sự hỗ trợ của Trung Quốc đối với Nga dường như không bao gồm các loại vũ khí tấn công, nhưng nó vẫn liên quan đến việc Bắc Kinh cung cấp cho Moscow các công nghệ quan trọng. Và cả Iran và Triều Tiên đều đã hỗ trợ các ngành công nghiệp quốc phòng của họ bằng cách bán đạn dược và các mặt hàng khác cho Moscow. Mỹ không phải là cường quốc duy nhất nhận ra giá trị (cả trên chiến trường và ở quê nhà) của việc cung cấp hỗ trợ cho các lực lượng đối tác và xây dựng năng lực của họ; kẻ thù của Mỹ cũng vậy.

Hiểu được tính đa dạng mới mẻ này của các bên tham chiến và sự phức tạp ngày càng tăng trong mối quan hệ của họ với nhau sẽ là điều quan trọng trong bất kỳ cuộc xung đột nào trong tương lai ở Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương. Các bài học từ Ukraine đã giúp ích cho nỗ lực tăng cường sức mạnh cho Đài Loan của chính quyền Biden, vốn lần đầu tiên nhận được hỗ trợ tài chính quân sự nước ngoài vào năm 2023. Nói rộng ra, các nhà chiến lược nên xem xét cách thức chiến tranh giữa các quốc gia trong tương lai có thể được kết hợp với các

cuộc nổi dậy. Họ cũng nên suy nghĩ kỹ về cách thức mà một loạt các tác nhân trong và ngoài chiến trường, bao gồm các nhóm phi nhà nước và các thực thể thương mại, có thể hỗ trợ những kẻ thù chính.

Và như ở Ukraine, việc xây dựng liên minh khu vực sẽ rất quan trọng đối với bất kỳ sự hỗ trợ nào mà Washington cung cấp cho Đài Loan khi đối mặt với sự gây hấn của Trung Quốc. Mặc dù số lượng các quốc gia ủng hộ quân đội Đài Loan vẫn còn ít, nhưng các đồng minh châu Âu của Washington dường như ngày càng sẵn sàng thừa nhận tầm quan trọng vượt trội của Đài Bắc đối với an ninh và ổn định khu vực. Sự ủng hộ của Trung Quốc đối với cuộc chiến gây bất ổn của Nga đã triệt tiêu hầu hết những quan điểm sai lệch của các nhà lãnh đạo châu Âu rằng Bắc Kinh coi trọng sự ổn định hơn tất cả. Sự phát triển này trong quan điểm của châu Âu đã được phản ánh trong “khái niệm chiến lược” mà NATO đưa ra vào năm 2022, trong đó lưu ý rằng “các chính sách cưỡng ép” của Trung Quốc thách thức “lợi ích, an ninh và giá trị” của liên minh.

### **Sự trở lại của năng lực rắn đe**

Trong hai thập kỷ của thời kỳ hậu 11/9, khái niệm rắn đe hiếm khi được viện dẫn ở Washington vì ý tưởng này dường như không liên quan đến các cuộc xung đột chống lại các tác nhân phi nhà nước như al Qaeda và Nhà nước Hồi giáo (còn được gọi là ISIS). Vài năm qua tình hình đã đổi khác: ngày nay, hầu hết mọi cuộc tranh luận về chính sách đối ngoại và an ninh quốc gia của Mỹ đều tập trung vào thách thức rắn đe, đây là chìa khóa để quản lý leo thang – nhiệm vụ này, mặc dù không hào nhoáng và cũng không tạo ra cảm giác hài lòng,

nhưng về cơ bản định hình chính sách của Washington ở cả Ukraine và Trung Đông.

Trong môi trường mới này, các cách tiếp cận truyền thống về răn đe đã trở nên ngày càng phù hợp hơn. Một là răn đe thông qua ngăn chặn (deterrence by denial) – hành động gây khó khăn cho kẻ thù trong việc đạt được mục tiêu dự định. Hành động ngăn chặn có thể dập tắt leo thang ngay cả khi nó không ngăn cản được hành động gây hấn ban đầu. Ở Trung Đông, Israel đã không thể cản được cuộc tấn công thông thường lớn đầu tiên của Iran vào lãnh thổ Israel vào đầu năm nay, nhưng phần lớn đã từ chối cho Iran những lợi ích mà nước này hy vọng đạt được. Quân đội Israel đã đẩy lùi hầu hết hàng trăm tên lửa và drone của Iran nhờ các hệ thống phòng không và tên lửa tinh vi cũng như sự hợp tác của Mỹ và các quốc gia trên khắp Trung Đông và Châu Âu. (Thiết bị kém chất lượng của Iran cũng đóng một phần vai trò.) Hậu quả hạn chế của cuộc tấn công cho phép Israel đợi gần một tuần để đáp trả và làm như vậy theo cách hạn chế hơn so với khả năng xảy ra nếu chiến dịch của Iran thành công hơn.

Tuy nhiên, chiến thắng đã phải trả giá đắt. Mỹ và Israel có thể đã chi tiêu gấp khoảng mười lần để ứng phó với cuộc tấn công của Iran so với số tiền Iran đã chi để phát động nó. Tương tự, Houthi đã sử dụng các công cụ tương đối rẻ tiền và quy mô nhỏ để tấn công tàu thuyền ở Biển Đỏ hàng chục lần, làm gián đoạn một tuyến đường vận chuyển chính và tạo ra chi phí khổng lồ cho nền kinh tế toàn cầu. Để đối phó với các cuộc tấn công chi phí thấp, tác động lớn của Houthi, các tàu Hải quân Mỹ thường xuyên sử dụng cạn kiệt đạn dược mà không thể làm giảm đáng kể mối đe dọa. Tính đến các đợt triển khai kéo dài mà hải quân đã thực hiện ở Trung Đông cho mục đích răn đe, bao gồm cả việc đối đầu với Houthis

bằng cách sử dụng đạn dược để chống lại các cuộc tấn công của họ và tấn công các tài sản của họ ở Yemen, việc xây dựng lại và khôi phục khả năng sẵn sàng của tàu sau cuộc đối đầu với một lực lượng dân quân địa phương nhỏ trong bối cảnh xung đột khu vực rộng lớn hơn sẽ khiến hải quân tiêu tốn ít nhất 1 tỷ USD trong vài năm tới.

Một phương tiện răn đe truyền thống khác đã xuất hiện trở lại là trừng phạt, đòi hỏi đe dọa đối phương bằng những hậu quả nghiêm trọng nếu họ thực hiện một số hành động nhất định. Tại một số thời điểm quan trọng, việc Putin rung chuông hạt nhân đã đưa khả năng sử dụng vũ khí hạt nhân lên mức cao nhất kể từ Chiến tranh Lạnh. Trong một giai đoạn đặc biệt căng thẳng vào tháng 10 năm 2022, Tổng thống Mỹ Joe Biden và nhóm của ông lo ngại rằng có 50% khả năng Putin sẽ sử dụng kho vũ khí hạt nhân của mình. Trong các cuộc điện đàm với những người đồng cấp Nga, các nhà lãnh đạo cấp cao của Mỹ đã đưa ra những lời cảnh báo nghiêm khắc và kịp thời về hậu quả “thảm khốc” nếu Moscow tiến hành thực thi các mối đe dọa của mình. Những lời cảnh báo đó đã có tác dụng, cũng như nỗ lực nhằm thuyết phục các quốc gia châu Á và châu Âu quan trọng, đáng chú ý nhất là Trung Quốc và Ấn Độ, công khai và có khả năng lên án bất kỳ vai trò nào của vũ khí hạt nhân ở Ukraine. Việc kéo Putin xuống thang đòi hỏi phải hiểu rõ một cách cơ bản về cách ông ta nhìn nhận các mối đe dọa, chú ý nghiêm túc đến các tín hiệu được gửi đi từ khắp các cơ quan chính phủ Mỹ cũng như các phản hồi tích cực để đảm bảo rằng những đánh giá đó là chính xác – tất cả đều kết hợp với các cuộc tiếp xúc ngoại giao mạnh mẽ.

**Bản tín hiệu về thành tựu đã đạt được**



Sự trở lại của chiến tranh tổng lực, với nhiều yếu tố phức tạp và rủi ro leo thang, đã phục hồi sự hiểu biết về cách thức hoạt động của việc đưa ra tín hiệu trong một cuộc khủng hoảng. Chính quyền Biden tạm hoãn một cuộc thử nghiệm tên lửa đạn đạo xuyên lục địa ngay sau khi Nga xâm lược Ukraine để cho thấy các cường quốc hạt nhân có trách nhiệm thế nào vào thời điểm leo thang tiềm tàng. Cuộc thử nghiệm có thể vô tình truyền đến Putin một tín hiệu không chính xác đối với chính sách của Mỹ trong tương lai tại thời điểm nhạy cảm – đặc biệt khi cuộc xâm lược Ukraine đang gặp khó khăn, thì có nhiều nước đang chung tay giúp đỡ Kyiv, và quân đội Ukraine đang chiến đấu kiên cường. Mỹ muốn đảm bảo rằng Putin nhận được đúng tín hiệu về ý định của Mỹ và không bị phân tâm bởi tác động mà một cuộc thử nghiệm tên lửa có thể gây ra.

Việc ra tín hiệu cũng đã trở nên quan trọng trong việc ngăn chặn leo thang tại Trung Đông. Trong ba thời khắc quan trọng – cuộc tấn công của Hamas vào ngày 7 tháng 10 năm 2023, cuộc tấn công bằng drone và tên lửa vào Israel vào tháng tư, và những ngày sau khi Israel thực hiện cuộc ám sát thủ lĩnh Ismail Haniyeh tại Tehran hồi tháng bảy – sự kết hợp khéo léo giữa ngoại giao tinh tế, tăng cường khí tài quân sự, xây dựng liên minh và thông điệp công khai rõ ràng đã ngăn chặn một cuộc xung đột quy mô lớn trong khu vực. Sau cuộc tấn công ngày 7 tháng 10, ông Biden phát đi một thông điệp đến thủ lĩnh tối cao của Iran Ayatollah Ali Khamenei, cảnh báo về việc tấn công quân nhân Mỹ tại khu vực, và Bộ trưởng Quốc phòng Lloyd Austin triển khai hai tàu sân bay cộng với nhiều máy bay chiến đấu đến Trung Đông để cho thấy rõ ràng Iran không nên leo thang bằng cách trực tiếp tham gia vào cuộc xung đột. Sự hiện diện của các năng lực của Mỹ như phòng không cũng quan trọng trong việc ngăn chặn leo thang

hơn nữa sau cuộc tấn công quy mô lớn của Iran vào Israel hôm tháng tư. Nhưng nếu không có sự hợp tác của Mỹ với các quốc gia trên khắp Trung Đông và châu Âu, thì những giới hạn của các khả năng đó sẽ trở nên rõ ràng, vì hiệu quả của các khả năng đó một phần tới từ sự hợp tác và tham gia của các quốc gia này. Sau cuộc ám sát thủ lĩnh Haniyeh, Ngoại trưởng Mỹ Antony Blinken yêu cầu thủ tướng Qatar và ngoại trưởng Jordan, cùng các quan chức khác giúp ngăn Iran trả đũa. Lâu Năm Góc cũng gia tăng sự hiện diện của quân đội Mỹ tại khu vực, bao gồm việc tuyên bố công khai triển khai tàu ngầm hạt nhân đến Trung Đông.

Tất nhiên, việc quá phụ thuộc và phụ thuộc quá lâu vào sức mạnh quân sự để theo đuổi răn đe cũng có những hạn chế. Cho đến nay, Mỹ gia tăng khí tài quân sự tại Trung Đông cho mục đích răn đe là một lối tiếp cận đúng; trong tháng chín, Hezbollah đã giữ các cuộc tấn công vào Israel dưới ngưỡng nhất định thay vì can thiệp quá mức để hỗ trợ Hamas. Tuy nhiên, theo thời gian, giá trị răn đe của việc tăng cường quân sự giảm dần, và chúng dễ bị rơi vào sai lầm chi phí ẩn – đó là, đối thủ dần quen với các mối đe dọa gây ra bởi các hành vi tăng cường quân sự hơn là sợ hãi chúng, và họ học được cách lập kế hoạch để đối phó. Ngoài ra, còn có chi phí cho việc sẵn sàng mang tính quân sự, điều này có thể tạo cơ hội cho các đối thủ đặt câu hỏi về tính tin cậy của các mối đe dọa vì họ biết rằng Washington không thể duy trì mãi việc tăng cường hiện diện. Và cần phải xem xét đến chi phí cơ hội. Quân đội Mỹ phải cân nhắc nhiều mối đe dọa trên toàn thế giới trong khi tự điều chỉnh cho một cuộc cạnh tranh lâu dài với Trung Quốc. Việc tăng cường răn đe ở Trung Đông trong năm qua là quan trọng, nhưng nó đã hạn chế thời gian, sự chú ý và nguồn lực mà Washington dành cho an ninh Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương.

## Giúp đỡ từ đồng minh

Khi Mỹ đang vật lộn với thách thức răn đe trên các chiến trường châu Âu và Trung Đông, nước này đang hướng mắt về Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương, nơi quân đội đang được hiện đại hóa của Trung Quốc đang làm suy yếu an ninh khu vực. Trong cuộc cạnh tranh ngày càng tăng giữa Mỹ và Trung Quốc, cách tiếp cận của Lầu Năm Góc sẽ dựa vào một hình thức răn đe khác, được Chiến lược Quốc phòng Mỹ năm 2022 gọi là “răn đe bền bỉ” (deterrence by resilience) – nghĩa là “khả năng chịu đựng, chiến đấu và phục hồi nhanh chóng trong trường hợp bị gián đoạn”. Tính bền bỉ là cơ sở lý thuyết cho việc phân tán các căn cứ quân sự của Mỹ tại Ấn Độ – Thái Bình Dương, cho phép lực lượng Mỹ sống sót trước một cuộc tấn công và tiếp tục chiến đấu. Nỗ lực này bao gồm việc tiếp cận bốn căn cứ quân sự ở Philippines; thúc đẩy các năng lực mới của Thủy quân Lục chiến Mỹ và Lục quân Mỹ tại Nhật Bản; thiết lập một số sáng kiến lớn với Úc, bao gồm tăng cường các chuyến thăm của tàu ngầm và luân chuyển máy bay, hợp tác sâu rộng trong không gian vũ trụ và đầu tư đáng kể của Mỹ và Australia vào việc nâng cấp căn cứ; và ký kết một thỏa thuận hợp tác quốc phòng với Papua New Guinea cho phép Mỹ hỗ trợ nâng cấp quân đội của nước này, tăng khả năng tương tác với quân đội Mỹ và thực hiện nhiều cuộc tập trận chung hơn. Trong khi đó, trong hơn một năm rưỡi qua, một tàu ngầm Mỹ có khả năng phóng tên lửa đạn đạo mang đầu đạn hạt nhân đã ghé thăm Hàn Quốc và một máy bay ném bom B-52 của Mỹ có khả năng triển khai vũ khí hạt nhân đã hạ cánh tại đó.

Sự hiện diện ngày càng nhiều của các khí tài quân sự Mỹ có khả năng cao phân tán khắp khu vực (cùng với khí tài của các quân đội đồng minh và đối tác) làm phức tạp hóa kế

hoạch của Trung Quốc. Ở một mức độ nào đó, cách tiếp cận này đảo ngược lý thuyết răn đe của Thomas Schelling. Schelling nhấn mạnh tính hữu dụng của sự chắc chắn trong việc phát tín hiệu. Ngược lại, những gì Washington đang làm với quân đội của mình ở Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tạo ra một số con đường tiềm năng để ngăn chặn nỗ lực của Trung Quốc nhằm đảo ngược hiện trạng, làm tăng độ phức tạp của những tình huống đó và gây ra sự không chắc chắn về việc đầu có thể là vấn đề liên quan nhất. Đúng là sẽ khó biết liệu bất kỳ đối tác nào của Mỹ sẽ sẵn sàng sử dụng hoặc cho phép sử dụng tài sản quân sự từ lãnh thổ của mình trong một cuộc xung đột. Nhưng sự không chắc chắn đó là một đặc điểm, không phải là lỗi. Nói đơn giản, mặc dù Mỹ có thể không có sự rõ ràng hoàn toàn về vai trò cụ thể mà các đồng minh và đối tác sẽ thể hiện nếu xảy ra xung đột, Trung Quốc cũng sẽ hoàn toàn không biết gì.

Làm cho tình hình trở nên phức tạp hơn là cách thức ngoại giao Mỹ trong những năm gần đây đã kết nối các quốc gia trong khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương và tạo ra mối liên hệ giữa các khu vực. Ví dụ điển hình là tiến bộ lịch sử giữa Nhật Bản và Hàn Quốc do Mỹ làm trung gian, dẫn đến hơn 60 cuộc họp và hoạt động quân sự chung giữa hai nước và Mỹ kể từ năm 2023; ví dụ khác là sự ra đời của AUKUS, một liên minh quân sự lớn giữa Úc, Anh và Mỹ. Những mối quan hệ không chính thức nhưng có ý nghĩa cũng đã được hình thành. Một nhóm được đặt biệt danh là “Bộ Tứ” bao gồm Úc, Nhật Bản, Philippines và Mỹ; các bộ trưởng quốc phòng của họ đã gặp nhau một vài lần và quân đội của họ đã tiến hành tuần tra Biển Đông vào đầu năm nay. Và gần 30 quốc gia ở châu Á, Trung Đông, châu Âu và Tây bán cầu đã tham gia RIMPAC 2024, một cuộc tập trận quân sự do Mỹ dẫn đầu được tổ chức ở Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương.

Tất cả những chiến dịch này chứng minh một cách tiếp cận hiện đại hơn để hợp tác với các đồng minh và đối tác nhằm phục vụ mục đích răn đe. Chúng ngày càng được tích hợp một cách có chủ đích và do đó đòi hỏi một khối lượng công việc khổng lồ. Ví dụ, việc chuyển đổi hệ thống kiểm soát xuất khẩu để kích hoạt quan hệ đối tác AUKUS đã tốn rất nhiều thời gian thảo luận giữa cả ba quốc gia và liên quan đến việc vượt qua những trở ngại lớn về mặt hành chính, mặc dù thỏa thuận này liên quan đến hai đồng minh lâu đời của Mỹ.

Các mối quan hệ đối tác mở rộng như vậy có thể khó quản lý, và các đối thủ cạnh tranh sẽ làm mọi cách để phá vỡ chúng. Các đối tác của Mỹ có thể chấp nhận rủi ro khi đối mặt với các đối thủ nếu họ tin rằng họ nắm giữ một chính sách bảo hiểm dưới hình thức hỗ trợ của Mỹ. Và sự hợp tác sâu rộng hơn giữa Washington và nước bạn bè có thể được hiểu theo cách vô tình làm leo thang nhận thức về bất an từ một đối thủ cạnh tranh. Nhưng nhìn chung, những mối quan hệ chặt chẽ hơn này là một điểm tích cực, và việc tăng quy mô, phạm vi và mức độ hợp tác khiến thách thức trở nên khó khăn hơn cho những kẻ tìm cách đảo lộn môi trường an ninh.

### **Ngăn chặn chiến tranh tổng lực**

Đạt được ưu thế trong thời đại xung đột toàn diện đòi hỏi một ý thức cấp bách và cảnh giác, và hơn hết là một tầm nhìn rộng lớn. Những cuộc đấu tranh hạn chế của thời kỳ hậu 9/11 đã qua đi, và những cuộc chiến ngày nay ngày càng trở thành hiện tượng toàn xã hội. Tập trung vào các khả năng chuyên biệt là thiếu tầm nhìn xa; cả hệ thống cũ và mới đều có liên quan. Những chủ thể tham chiến ở trong và ngoài chiến trường ngày càng nhiều, và các bên ngày càng hợp tác với nhau nhiều hơn. Hành động và hoạt động hiểm khi chỉ

ảnh hưởng đến một chiến trường duy nhất; sự lan tỏa đường như không thể tránh khỏi.

Đối với Washington, hiểu rõ được loại chiến tranh toàn diện mới này sẽ là điều cần thiết để chuẩn bị cho các tình huống khẩn cấp ở Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Mỹ phải tiếp tục mở rộng và đa dạng hóa thế trận quân sự của mình trong khu vực. Ngăn chặn và, nếu cần thiết, thắng lợi trong xung đột sẽ có nghĩa là tiếp cận được nhiều căn cứ hơn ở nhiều nơi hơn. Hỗ trợ quân sự của Washington cho Đài Loan sẽ là rất quan trọng. Mỹ phải tiếp tục cải thiện tốc độ hỗ trợ Đài Loan và sử dụng các kịch bản xung đột thực tế hơn để thông báo loại thiết bị mà mình sẽ hỗ trợ. Sự hỗ trợ này nên tiếp tục được tiến hành song song với các nỗ lực khuyến khích cải cách nhân sự và tổ chức có ý nghĩa đối với quân đội Đài Loan, bao gồm ưu tiên và đầu tư đầy đủ cho đào tạo (bao gồm chuẩn bị cho binh sĩ đối phó với các tình huống thực tế hơn) và tiếp tục đầu tư vào các nền tảng bất đối xứng và khái niệm tác chiến mới.

Xây dựng các liên minh và quan hệ đối tác của Mỹ trong khu vực sẽ đòi hỏi sự quan tâm nghiêm túc và kiên định. Một số mối quan hệ đang chín muồi để hồi sinh. Quan hệ giữa Mỹ và Ấn Độ đã tiến triển chậm kể từ khi hai nước công bố quan hệ đối tác chiến lược gần 20 năm trước. Nhưng những cuộc đụng độ giữa Trung Quốc và Ấn Độ kể từ năm 2020 đã định hình lại cơ bản quỹ đạo tiếp cận của New Delhi đối với Bắc Kinh; Ấn Độ hiện nhận ra đây là một cuộc cạnh tranh căng thẳng.

Môi trường an ninh toàn cầu ngày nay là phức tạp nhất kể từ khi kết thúc Chiến tranh Lạnh. Học hỏi từ những cuộc chiến mà người khác tiến hành có thể khó khăn, nhưng cuối cùng

vẫn tốt hơn là học những bài học đó một cách trực tiếp. Sự tàn phá cả về người và của ở Ukraine và Trung Đông là rất đau lòng. Ngoài việc giúp các đồng minh thắng lợi trong những cuộc xung đột đó và thúc đẩy hòa bình, Washington nên chuẩn bị chiến đấu với loại chiến tranh toàn diện đang xé nát những khu vực đó – đó là cách tốt nhất để tránh một cuộc chiến như vậy.

–

MARA KARLIN là Giáo sư tại Trường Nghiên cứu Quốc tế Cao cấp của Đại học Johns Hopkins, Nghiên cứu viên thỉnh giảng tại Viện Brookings, đồng thời là tác giả cuốn sách *Người thừa kế: Quân đội Mỹ sau hai thập kỷ chiến tranh*. Từ năm 2021 đến năm 2023, bà giữ chức Trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ về Chiến lược, Kế hoạch và Năng lực.

Nguồn: Mara Karlin, “The Return of Total War”, *Foreign Affairs*, 22/10/2024

Biên dịch: Viên Đăng Huy | Hiệu đính: Nguyễn Thế Phương

Bản tiếng Việt của Nghiên cứu Quốc tế.

VIỆT NAM TRƯỚC NGÃ RỄ:  
QUAN HỆ ĐỐI TÁC VỚI HOA  
KỲ VÀ NHU CẦU ĐỔI MỚI

VŨ ĐỨC KHANH





Việc nâng cấp quan hệ Hoa Kỳ – Việt Nam lên Đôi Tác Chiến lược Toàn Diện vào tháng 9 năm 2023 đã đánh dấu một thời điểm quan trọng trong lịch sử hai nước. Sự kiện này không chỉ thể hiện sự công nhận của Hoa Kỳ đối với vai trò chiến lược của Việt Nam tại khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương mà còn là một bước tiến táo bạo nhằm giải quyết các thách thức chung, như ổn định khu vực, tăng trưởng kinh tế, và đối phó với ảnh hưởng của chủ nghĩa độc tài.

Tuy nhiên, khi Việt Nam đứng trước ngã rẽ này, một câu hỏi quan trọng được đặt ra: Liệu mối quan hệ sâu sắc này có thể trở thành động lực thúc đẩy những thay đổi thực chất trong quản trị và các quyền tự do xã hội tại Việt Nam?

Với việc Marco Rubio, Thượng nghị sĩ gốc Cuba và là ứng viên giữ chức Ngoại trưởng Hoa Kỳ, sắp nắm quyền lãnh đạo ngành ngoại giao, tình hình càng trở nên cấp bách. Là Ngoại trưởng dưới thời Donald Trump, Rubio được dự đoán sẽ mang đến sự kết hợp độc đáo giữa lập trường kiên quyết chống chủ nghĩa độc tài và chính sách ngoại giao thực dụng — một sự hòa quyện có thể định hình lại quan hệ Hoa Kỳ – Việt Nam theo những cách mà Hà Nội và thế giới cần cân nhắc kỹ lưỡng.

### **Góc Nhìn Cuba của Rubio: Con Dao Hai Lưỡi**

Triết lý chính trị của Rubio chịu ảnh hưởng sâu sắc từ cuộc lưu vong của gia đình ông khỏi Cuba cộng sản. Sự chỉ trích không khoan nhượng của ông đối với chế độ Castro thể hiện cam kết cá nhân trong việc chống lại áp bức và thúc đẩy tự do. Tuy nhiên, chính bối cảnh này đặt ra câu hỏi về cách ông sẽ điều hành quan hệ với các quốc gia cộng sản khác như Việt Nam.

Mặc dù Cuba và Việt Nam có chung nền tảng ý thức hệ, nhưng con đường phát triển của hai nước lại khác nhau rõ rệt. Việt Nam, không giống như Cuba, đã chấp nhận mở cửa kinh tế và hội nhập quốc tế, bao gồm cả với Hoa Kỳ. Tuy nhiên, hệ thống chính trị tại Hà Nội vẫn được kiểm soát chặt chẽ, và các quyền tự do ngôn luận, hội họp, và báo chí vẫn bị hạn chế nghiêm trọng.

Đối với Rubio, đây là một bài toán cân não. Một mặt, lý tưởng và sự xác tín đạo đức của ông có thể thúc đẩy lập trường cứng rắn hơn đối với hồ sơ nhân quyền của Việt Nam. Mặt khác, các thực tế chiến lược trong chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ—đặc biệt là nhu cầu đối trọng với ảnh hưởng ngày càng lớn của Trung Quốc—có thể đòi hỏi một cách tiếp cận tinh tế và thực dụng hơn.

### **Tâm Quan Trọng Chiến Lược của Việt Nam**

Việt Nam chiếm một vị trí độc đáo trong khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương. Động lực kinh tế mạnh mẽ và quyết tâm bảo vệ chủ quyền trước sự xâm lấn của Trung Quốc khiến Việt Nam trở thành đối tác khu vực quan trọng của Hoa Kỳ. Đối tác Chiến lược Toàn diện này phản ánh sự công nhận đó, mở ra các cơ hội hợp tác về thương mại, công nghệ và an ninh.

Tuy nhiên, sự thành công của mối quan hệ đối tác này không chỉ dựa vào lợi ích địa chính trị chung. Để đảm bảo một liên minh bền vững và đáng tin cậy với Hoa Kỳ, Việt Nam cần thực hiện các cải cách nhằm củng cố tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, và thậm chí là các quyền tự do dân sự. Nếu không có những thay đổi này, mối quan hệ sẽ trở nên mang

tính giao dịch và hời hợt—một cơ hội bị bỏ lỡ cho cả hai quốc gia.

## **Bài Học từ Quan Hệ Hoa Kỳ – Trung Quốc và Hoa Kỳ – Cuba**

Khi so sánh cách Hoa Kỳ can dự với Việt Nam và cách tiếp cận trước đây với Trung Quốc và Cuba, nhiều người có thể đặt câu hỏi liệu hợp tác kinh tế đơn thuần có thể thúc đẩy cải cách chính trị hay không. Tại Trung Quốc, hy vọng rằng tầng lớp trung lưu ngày càng lớn sẽ yêu cầu các quyền tự do dân chủ đã tan biến khi Đảng Cộng sản siết chặt quyền kiểm soát. Tại Cuba, hàng thập niên cô lập và cấm vận đã không làm suy yếu chế độ hay cải thiện điều kiện sống của người dân.

Những ví dụ này mang lại các bài học trái ngược cho chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam. Một mặt, chúng cho thấy rủi ro của việc can dự không điều kiện, trong đó các mối quan hệ kinh tế vô tình củng cố các chế độ độc tài. Mặt khác, chúng nhấn mạnh giới hạn của các cách tiếp cận đối đầu cô lập quốc gia, đẩy họ vào các liên minh đôi nghịch.

Rubio, trên cương vị Ngoại trưởng, cần điều hướng những cạm bẫy này một cách khéo léo. Ông phải đảm bảo rằng việc Hoa Kỳ can dự với Việt Nam không bị xem là ủng hộ chế độ, mà là tận dụng quan hệ đối tác để khuyến khích những cải cách dần dần nhưng có ý nghĩa.

### **Vai Trò của Người Mỹ gốc Việt và Uy Tín của Hoa Kỳ**

Cộng đồng người Mỹ gốc Việt, với gần 3 triệu thành viên, đóng vai trò quan trọng trong việc định hình chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam. Những người rời bỏ Việt Nam sau sự sụp đổ của Sài Gòn năm 1975 mang theo sự mất lòng tin

sâu sắc đối với chính quyền Hà Nội. Ngày nay, gần 50 năm sau, những vết thương này vẫn còn hiện hữu, và với nhiều người, chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ cần phản ánh khát vọng về một Việt Nam tự do và dân chủ.

Khả năng Rubio giải quyết những quan ngại này sẽ được theo dõi sát sao. Là một người có mối liên kết sâu sắc với cộng đồng người Mỹ gốc Cuba, ông hiểu rõ tầm quan trọng của việc gắn kết chính sách đối ngoại với các giá trị và kỳ vọng của cộng đồng hải ngoại. Hà Nội không nên ngạc nhiên nếu ông thận trọng để không làm mất lòng cộng đồng người Mỹ gốc Việt. Việc không giải quyết được những mối quan tâm này sẽ khiến Hoa Kỳ xa lánh một bộ phận cử tri quan trọng và làm suy giảm uy tín của quốc gia với vai trò là người ủng hộ tự do và dân chủ trên toàn cầu.

### **Một Con Đường Thực Dụng nhưng Có Nguyên Tắc**

Để điều hướng những phức tạp này, chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam cần cân bằng giữa tính thực dụng và các nguyên tắc. Một cách tiếp cận thành công cần bao gồm:

- 1. Can Dự Chiến Lược:** Tăng cường hơn nữa quan hệ về kinh tế, an ninh và công nghệ nhằm giúp Việt Nam trở thành đối trọng với Trung Quốc trong khi vẫn tôn trọng chủ quyền của nước này.
- 2. Hợp Tác Có Điều Kiện:** Sự hỗ trợ của Hoa Kỳ cần được gắn với tiến bộ đo lường được về nhân quyền, bảo vệ lao động và phát triển xã hội dân sự.
- 3. Gắn Kết Cộng Đồng Hải Ngoại:** Đẩy mạnh sự tham gia của người Mỹ gốc Việt trong việc định hình chính sách, để đảm bảo rằng nó phản ánh các giá trị và khát vọng chung.

Vai trò của Rubio sẽ mang tính quyết định trong việc thực hiện chiến lược này. Xuất thân từ cộng đồng người Mỹ gốc Cuba mang lại cho ông một nền tảng độc đáo để thúc đẩy tự do và dân chủ, đồng thời nhấn mạnh rằng sự can dự của Hoa Kỳ với Việt Nam không phải để áp đặt giá trị mà để trao quyền cho người dân Việt Nam theo đuổi khát vọng của họ. Với ảnh hưởng lớn trong chính quyền Trump, ông sẽ có khả năng lãnh đạo nỗ lực này một cách hiệu quả.

## **Thông Điệp Rõ Ràng tới Hà Nội: Thời Điểm Đổi Mới là Ngay Bây Giờ**

Đối với các nhà lãnh đạo Việt Nam, thông điệp cần phải rõ ràng: quan hệ đối tác thực sự với Hoa Kỳ mang lại cơ hội lịch sử để đảm bảo tương lai của Việt Nam như một quốc gia có chủ quyền, thịnh vượng và được tôn trọng. Nhưng cơ hội này cũng đi kèm với kỳ vọng. Hoa Kỳ sẵn sàng đầu tư vào sự thành công của Việt Nam, nhưng Hà Nội cần thể hiện cam kết thực chất đối với cải cách.

Bất kể sự tiến hóa này được quản lý khéo léo đến đâu, nó sẽ gặp phải sự phản đối từ Trung Quốc và thử thách khả năng lãnh đạo của Hà Nội. Hiện tại, có nhiều bằng chứng cho thấy ban lãnh đạo mới của Đảng Cộng sản Việt Nam thậm chí còn ít chấp nhận các khái niệm dân chủ hơn những người tiền nhiệm. Bình luận gần đây của nhà phân tích người Anh, Bill Hayton, đã khẳng định rằng các “quan chức an ninh” hiện đang thống trị Bộ Chính trị không quan tâm đến dân chủ hóa; họ vẫn cảnh giác với cái gọi là “diễn biến hòa bình” — nghĩa là sự mất đi sự ủng hộ chính trị trong nước và những thách thức chính trị do các cường quốc nước ngoài tài trợ.

Thay đổi không phải là nhượng bộ trước áp lực nước ngoài. Việc tự do hóa chính trị, nếu các lãnh đạo hiện tại của ĐCSVN hoặc những người sẽ được bầu tại Đại hội Đảng sắp tới vào tháng 1 năm 2026 đủ dũng cảm để thực hiện, sẽ là sự công nhận các khát vọng của chính người dân mình. Bằng cách hiện đại hóa quản trị, Việt Nam có thể thu hút đầu tư lớn hơn, xây dựng các quan hệ đối tác quốc tế mạnh mẽ hơn, và bảo vệ độc lập trong một thế giới ngày càng bất ổn.

## **Đánh Cược Lớn của Hoa Kỳ và Việt Nam**

Dưới thời Donald Trump, Marco Rubio sẽ có cơ hội định hình tương lai của quan hệ Hoa Kỳ – Việt Nam. Sự lãnh đạo của ông cần dung hòa nhu cầu hợp tác chiến lược với việc thúc đẩy các giá trị phổ quát. Đây không phải là nhiệm vụ dễ dàng, nhưng là nhiệm vụ cần thiết nếu quan hệ đối tác Hoa Kỳ – Việt Nam muốn đạt được tiềm năng đầy đủ.

Đối với Việt Nam, sự lựa chọn của các nhà lãnh đạo hiện tại sẽ quyết định liệu quốc gia này có trở thành một lãnh đạo trong khu vực Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương hay bị kìm hãm bởi những mâu thuẫn nội tại. Bằng cách chấp nhận cải cách, Việt Nam có thể đảm bảo một tương lai mang lại lợi ích cho công dân và củng cố vai trò là một đối tác kinh tế và chiến lược có giá trị trong thế giới tự do.

## **Góc Nhìn: Một Quan Hệ Đối Tác Dựa Trên Đối Mới**

Hiệp định Đối tác Chiến lược Toàn diện Hoa Kỳ – Việt Nam ký kết năm ngoái không chỉ là một cột mốc ngoại giao—đây còn là cơ hội để tái định nghĩa mối quan hệ dựa trên sự tôn trọng lẫn nhau, lợi ích chung và các giá trị chung. Đối với các nhà lãnh đạo mới ở Hà Nội, thời điểm này đòi hỏi sự dũng

cảm và tâm nhìn. Đối với Trump, Rubio và các đồng sự, đây là thử thách lãnh đạo cân cân bằng giữa thực dụng và nguyên tắc.

Với một chút tâm nhìn từ cả hai phía, không phải không thể để hai quốc gia cùng vạch ra một con đường phía trước, tôn vinh lịch sử của mình đồng thời hướng tới một tương lai tươi sáng và tự do hơn.

\*\*\*

Vũ Đức Khanh là luật sư và giáo sư luật bán thời gian tại Đại học Ottawa.

# KINH TẾ HỌC KHÔNG PHẢI LÀ KHOA HỌC TÊN LỬA — NÓ PHỨC TẠP HƠN

GARY GALLES



*“Kinh tế chính trị không phải là khoa học tên lửa. Nhưng nó là một lĩnh vực buộc người ta phải tập trung vào các ý tưởng và việc thực hiện những ý tưởng đó trong các chính sách công.” Và càng cố gắng kiểm soát, càng nhiều vấn đề về ý tưởng và việc thực hiện sẽ cản trở khả năng, chứ đừng nói đến xác suất, của sự hiệu quả.*





Qua nhiều năm, tôi đã nghe nhiều thứ khác nhau được mô tả là “không phải khoa học tên lửa.” Điều này luôn ngụ ý rằng khoa học tên lửa là thứ khó nhất, khiến mọi thứ khác trở nên dễ dàng hơn khi so sánh. Là một giáo sư kinh tế trong suốt nhiều năm qua, tôi ngày càng phản đối sự miêu tả này. Tôi nghĩ rằng những câu hỏi về sự phối hợp xã hội mà kinh tế học giải quyết có thể không yêu cầu “khoa học tên lửa,” nhưng về nhiều mặt, chúng phức tạp và khó khăn hơn rất nhiều, đặc biệt là khi liên quan đến việc áp đặt sự kiểm soát. Rốt cuộc, chúng ta đã thành công trong việc phóng tên lửa đến nhiều nơi trong khu vực hành tinh của mình, chứng minh khả năng chấp nhận được trong việc giải quyết đủ các vấn đề liên quan, nhưng các chính sách kinh tế lại nổi tiếng vì gây ra nhiều tác hại hơn là lợi ích. Như Peter Boettke đã mở đầu một bài đăng, “Kinh tế chính trị không phải là khoa học tên lửa. Nhưng nó là một lĩnh vực buộc người ta phải tập trung vào các ý tưởng và việc thực hiện những ý tưởng đó trong các chính sách công.” Và càng cố gắng kiểm soát, càng nhiều vấn đề về ý tưởng và việc thực hiện sẽ cản trở khả năng, chứ đừng nói đến xác suất, của sự hiệu quả.

Trong một nghĩa quan trọng, khoa học tên lửa chỉ là việc cộng hợp các lực liên quan. Và các mối quan hệ liên quan đến việc tạo ra lực đẩy của tên lửa được chi phối bởi các định lý vật lý và các mối quan hệ ổn định có thể được biểu diễn bằng toán học. Đó là lý do tại sao một trang web đã chọn tách rời khỏi lối nghĩ truyền thống về khoa học tên lửa khi chọn tiêu đề “Khoa học tên lửa dễ dàng; kỹ thuật tên lửa mới khó.” Vấn đề ở đây là việc đo lường chính xác thông tin cần thiết và kiểm soát các lực liên quan — tức là, việc kỹ thuật hóa các thứ (thường là với hàng triệu bộ phận) sao cho chúng hoạt động như dự định.

Tôi không có ý hạ thấp khoa học tên lửa hay kỹ thuật. Tôi rất tôn trọng những gì các nhà thực hành trong lĩnh vực này đã đạt được. Nhưng có một số điều về nhân loại và những tương tác của họ trong nghiên cứu kinh tế học mà khó “giải quyết” hơn so với các tương tác hóa học và vật lý, đặc biệt là khi, như Thomas Sowell thường nhắc lại, không có giải pháp cho sự khan hiếm; chỉ có sự đánh đổi.

Các vấn đề trong khoa học tên lửa và kỹ thuật tập trung vào việc đạt được những mục tiêu đã được đồng thuận. Điều đó có nghĩa là giải quyết những bất đồng về mục tiêu không phải là một hạn chế lớn. Tuy nhiên, các tương tác kinh tế giữa con người được thúc đẩy bởi thực tế là chúng ta không đồng ý với hầu hết mọi mục tiêu cụ thể — cụ thể là, chúng ta muốn gì, như thế nào, khi nào, ở đâu, cho ai, v.v., chứ đừng nói đến ai sẽ là người trả tiền. Thay vì đạt được mục tiêu đã được đồng thuận, kinh tế học cốt lõi tập trung vào việc giải quyết các sự đánh đổi giữa những mong muốn mâu thuẫn của hàng tỷ người, và đặc biệt là vai trò của quyền lợi trong việc làm như vậy. Và điều đó rất khác biệt và phức tạp hơn so với việc cùng nhau cố gắng đạt được một mục tiêu đã được thống nhất, đó là một lý do lớn tại sao suy nghĩ “Nếu chúng ta có thể đưa con người lên mặt trăng, chúng ta có thể giải quyết vấn đề xã hội X” là sai lầm.

Nhiều vấn đề trong khoa học tên lửa và kỹ thuật liên quan đến các hằng số vật lý xác định các mối quan hệ, chẳng hạn như định lý vạn vật hấp dẫn và các phương trình ổn định, dự đoán một cách đáng tin cậy. Và khi công suất máy tính và công nghệ phát triển, các kỹ sư tên lửa đã trở nên có khả năng kiểm soát chuyến bay hiệu quả hơn. Tuy nhiên, vì kinh tế học liên quan đến con người, không có những hằng số như vậy và không có những phương trình đáng tin cậy mô tả

chính xác các mối quan hệ. Ví dụ, định lý cầu cho biết rằng con người sẽ muốn mua nhiều hơn khi giá giảm, nếu các yếu tố khác không đổi. Nhưng nó không nói cho chúng ta biết bao nhiêu là nhiều hơn. Và điều đó sẽ thay đổi khi các yếu tố khác giả định là không đổi thay đổi. Hơn nữa, có hàng ngàn yếu tố “khác” có thể liên quan trong các mối quan hệ kinh tế, nhiều trong số đó sẽ không được biết đến hoặc không thể đo lường vào thời điểm đó, thay vì số lượng nhỏ các biến số được tích hợp trong khoa học tên lửa. Và vì con người học hỏi từ kinh nghiệm của họ, khác với các phân tử, các mối quan hệ sẽ thay đổi theo thời gian, nhưng chúng ta không biết chính xác bao nhiêu hay bao lâu sự thay đổi đó sẽ diễn ra. Sự phát triển của công suất máy tính không thể khắc phục được những vấn đề như vậy. Vẫn còn đó một sự thật là người ta không thể dựa vào các nguyên lý cơ bản của kinh tế học để kiểm soát hiệu quả xã hội.

Vật lý học đằng sau khoa học tên lửa ngăn cản sự nhân quả (causation) di chuyển ngược về thời gian. Các hiệu ứng không thể xuất hiện trước nguyên nhân. Nhưng điều này thường không đúng trong các mối quan hệ kinh tế. Các hiệu ứng bắt đầu xuất hiện ngay khi con người bắt đầu dự đoán các sự kiện tương lai, không chỉ sau khi chúng xảy ra (tất nhiên, khi các sự kiện dự đoán xảy ra, sự sai lệch bất ngờ so với những gì dự kiến cũng sẽ thay đổi kỳ vọng và tác động đến các mối quan hệ thị trường). Ví dụ, năm ngoái, giá cổ phiếu của các công ty tăng lên trước khi thuế doanh nghiệp thấp hơn có hiệu lực và giảm xuống khi chiến tranh thương mại trở nên có khả năng xảy ra hơn, và năm nay, giá thép và nhôm thay đổi khi các mức thuế được đe dọa thay đổi. Giống như thể nhân quả có thể chạy ngược về thời gian, qua kỳ vọng thay đổi, với một số hiệu ứng xảy ra trước nguyên

nhân. Hơn nữa, chúng ta không có cách đo lường chính xác nhiều kỳ vọng như vậy (nhiều trong số đó không được diễn đạt rõ ràng) và sự thay đổi của chúng.

Trong vật lý học, những gì sẽ xảy ra trong một phản ứng là độc lập với những gì bạn nghĩ là sẽ xảy ra. Các định lý vật lý áp dụng bất kể những kỳ vọng có thể không phù hợp với các định lý đó. Tuy nhiên, trong chính sách công, những gì các nhà làm chính sách và cử tri tin rằng một chính sách sẽ đạt được sẽ thay đổi những gì được thực hiện, ngay cả khi những niềm tin đó không phù hợp với thực tế (ví dụ: mức lương tối thiểu cao hơn sẽ tăng thu nhập cho tất cả công nhân tay nghề thấp). Hơn nữa, những gì chúng ta muốn là sự thật có ảnh hưởng đến những gì chúng ta thuyết phục bản thân tin tưởng, và điều đó lại ảnh hưởng đến những sự hiểu sai mà những người tìm kiếm quyền lực chính trị tin rằng sẽ cần phải “làm việc” với chúng ta. Và các hệ quả đối với triển vọng bầu cử của các đại diện chính trị (không có trong các mối quan hệ trong vật lý và hóa học) cũng sẽ thay đổi các chính sách được chọn, thường là theo hướng xấu.

Trong vật lý, không có mối quan tâm nào về quyền lợi của các yếu tố, vi phạm quyền lợi của chúng hay các vấn đề công bằng, công lý hay bình đẳng đối với chúng. Tuy nhiên, như các nhà sáng lập nước Mỹ đã khẳng định mạnh mẽ, quyền lợi là cốt lõi của các tương tác xã hội và chính phủ, và việc vi phạm chúng có thể biện minh cho một cuộc cách mạng. Và khác với các khoa học tự nhiên, trong đó mục tiêu của ngôn ngữ là độ chính xác, trong các khoa học xã hội, ngôn ngữ (và do đó là phân tích) thường khá mơ hồ và không nhất quán (ví dụ: các phiên bản hiện tại của “công lý xã hội” không nhất quán với ý nghĩa truyền thống của “công lý”), khiến cho

việc giao tiếp rõ ràng, chưa nói đến phân tích rõ ràng, gần như không thể trong nhiều hoàn cảnh.

Một số vấn đề này đã được Jeff Jacoby trình bày rõ ràng trong một bài viết trên Boston Globe năm 2009.

“Kinh tế học không phải là khoa học tên lửa hay bất kỳ khoa học khó nào khác, và nó sẽ mãi mãi không thể trở thành như vậy. Động lực, ham muốn, mối quan hệ, kỳ vọng của con người — những yếu tố cơ bản của đời sống kinh tế — không thể được mô phỏng một cách hoàn hảo hay giảm xuống thành một phương trình bất biến. Khác với thủy triều, sóng điện từ hay diệp lục, con người có ý chí tự do. Nam và nữ lựa chọn cho chính mình, và không nhà kinh tế học hay nhà làm chính sách nào có thể biết với sự chắc chắn hoàn hảo lựa chọn của họ sẽ là gì.”

Kết quả của tất cả những điều này là gì? Kinh tế học không giống như các ngành khoa học vật lý (physical sciences), và việc lý luận cùng các phép tương tự dựa trên các khoa học vật lý thường gây hiểu lầm trong kinh tế học. Hơn nữa, chúng có thể gây nguy hiểm cho xã hội, đặc biệt là khi được sử dụng bởi những người muốn áp đặt quyền kiểm soát lên người khác. Chính vì lý do này mà Friedrich Hayek đã viết: “Nhiệm vụ kỳ lạ của kinh tế học là chỉ ra cho con người thấy họ biết ít như thế nào về những gì họ tưởng mình có thể thiết kế.” Nói cách khác, kinh tế học là một khoa học mà các nguyên lý và logic của nó cho chúng ta thấy tại sao chúng ta không thể biết đủ để kiểm soát con người, ngay cả khi chúng ta có thể biết đủ để kiểm soát tên lửa.

Nguồn: Gary Galles, "Economics Is Not Rocket Science — It's Even More Complicated," Mises Institute, 15/6/2018.

Biên dịch: Phong trào Duy Tân.